TỔNG HỢP TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ (ĐƯỜNG XÃ)

(Kèm theo Quyết định số 1577 /QĐ-UBND ngày 10 /7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Địa phận xã	Đường xã		Đường đô thị	Cầu trên đường GTNT (cái)	Ghi chú
		Số tuyến đường	Chiều dài thực tế (Km)	Chiều dài (Km)		
1	Xã Thất Khê	11	33,80	4,49	6,00	
2	Xã Đoàn Kết	15	58,35		7,00	
3	Xã Tân Tiến	23	116,50		12,00	
4	Xã Tràng Định	13	44,70		3,00	
5	Xã Quốc Khánh	9	43,95		2,00	
6	Xã Kháng Chiến	9	52,30		7,00	
7	Xã Quốc Việt	7	26,70		3,00	
8	Xã Lộc Bình	13	26,10	24,45	1,00	
9	Xã Mẫu Sơn	15	29,30		-	
10	Xã Na Dương	16	48,56		5,00	
11	Xã Lợi Bác	15	47,30		-	
12	Xã Thống Nhất	25	76,70		-	
13	Xã Xuân Dương	18	61,10		3,00	
14	Xã Khuất Xá	22	22,28		-	
15	Xã Đồng Đăng	22	38,86	12,27	2,00	
16	Xã Cao Lộc	14	39,08		1,00	
17	Xã Công Sơn	19	56,50		-	
18	Xã Ba Sơn	22	62,73		6,00	
19	Xã Văn Quan	10	28,30	7,00	7,00	
20	Xã Điềm He	15	39,10		3,00	
21	Xã Tri Lễ	9	25,70		3,00	
22	Xã Yên Phúc	13	33,90		1,00	
23	Xã Tân Đoàn	16	31,94		-	
24	Xã Khánh Khê	22	48,30		2,00	
25	Xã Đình Lập	9	15,00	4,30	1,00	
26	Xã Châu Sơn	10	40,20		3,00	
27	Xã Kiên Mộc	16	53,35		3,00	
28	Xã Thái Bình	14	74,60		2,00	
29	Xã Bắc Sơn	12	28,13	15,92	2,00	
30	Xã Hưng Vũ	14	26,13		1,00	
31	Xã Vũ Lăng	18	69,83		1,00	

32	Xã Nhất Hòa	13	51,69		13,00	
33	Xã Vũ Lễ	17	42,54		4,00	
34	Xã Tân Tri	20	57,84		4,00	
35	Xã Chi Lăng	23	30,70	4,38	4,00	
36	Xã Nhân Lý	22	34,95		7,00	
37	Xã Chiến Thắng	20	56,93		7,00	
38	Xã Quan Sơn	14	38,24		4,00	
39	Xã Bằng Mạc	22	48,93		2,00	
40	Xã Vạn Linh	25	57,08		-	
41	Xã Bình Gia	5	20,80	14,66	-	
42	Xã Tân Văn	9	30,80		3,00	
43	Xã Hồng Phong	9	53,10		1,00	
44	Xã Hoa Thám	11	55,80		-	
45	Xã Quý Hòa	7	25,20		1,00	
46	Xã Thiện Hòa	14	51,20		2,00	
47	Xã Thiện Thuật	16	61,30		2,00	
48	Xã Thiện Long	10	57,00		3,00	
49	Xã Na Sầm	7	29,80	3,03	1,00	
50	Xã Văn Lãng	14	48,60		-	
51	Xã Hội Hoan	9	41,65		2,00	
52	Xã Thụy Hùng	10	28,00		1,00	
53	Xã Tân Thanh	17	60,60		1,00	
54	Xã Hữu Lũng	17	23,28	10,20	2,00	
55	Xã Tuấn Sơn	16	45,01		1,00	
56	Xã Tân Thành	16	51,28		2,00	
57	Xã Vân Nham	18	40,34		4,00	
58	Xã Thiện Tân	10	30,60		11,00	
59	Xã Yên Bình	15	36,12		9,00	
60	Xã Hữu Liên	10	16,60		8,00	
61	Xã Cai Kinh	10	28,95		14,00	
62	Phường Tam Thanh	6	12,30	32,75	1,00	
63	Phường Lương Văn Tri	3	10,10	25,96	5,00	
64	Phường Kỳ Lừa	16	30,09	22,61	-	
65	Phường Đông Kinh	14	30,10	36,16	4,00	
Tổng cộng		**931,0**	**2.736,80**	**218,17**	**210,00**	

Phụ lục 03

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ

(Kèm theo Quyết đinh số 1577/QĐ-UBND ngày 10 /7/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đường	Mã đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài theo VB số 512/UBND-KT (m)	Chiều dài thực tế (m)	Bề rộng (m)		Ghi chú
							Nền	Mặt	
I	**Xã Văn Lãng**				**46,1**	**48,6**			
1	Còn Sù - Cốc Pục - Nà Đâu	ĐX.150	Km12+200/ĐH.13	Thôn Nà Đâu	7,2	7,2	4,0	3,0	Xã Bắc La cũ
2	Kéo Sla - Nà Sòm	ĐX.151	Km15+300/ĐH.13	Khuổi Ít	4,6	4,6	4,0	3,0	
3	Và Quang - Phiêng Luông	ĐX.152	Cầu Và Quang	Thôn Phiêng Luông	4,0	4,0	4,0	3,0	
4	Pác Sao - Bản Tăm	ĐX.153	Km2+500/ĐH.13B	Thôn Bản Tăm	6,1	6,1	4,0	3,0	Xã Tân Tác cũ
5	Bản Tăm - Bản Đang	ĐX.154	Km1/ĐX.153	Thôn Bản Đang	1,9	1,9	4,0	3,0	
6	Bản Cấn - Nà Mần	ĐX.155	Km3+100/ĐX.153	Km6/ĐH.13	2,0	2,0	4,0	3,0	
7	Pác Phạ - Bản Phạ, thôn Nà Luông		Km2+100/ĐH.13	Km5+300/ĐT.231		2,5	4,0		
8	Khun Gioong - Nà Lừa	ĐX.162	Km8/ĐH.12	Thôn Nà Lừa	3,5	3,5	4,0	3,0	Xã Bắc Việt cũ
9	Thống Nhất - Tiền Phong	ĐX.171	Km1+200/ĐH.14	Tà Phảng	4,0	4,0	4,0	3,0	Xã Thành Hoà cũ
10	Công Lý - Pò Củi	ĐX.172	Km19+800/ĐT.232	Thôn Pò Củi	3,0	3,0	4,0	3,0	
11	Phai Pùng - Khun Bủng	ĐX.173	Km22+900/ĐT.232	Thôn Khun Bủng	3,0	3,0	4,0	3,0	
12	Phai Pùng - Pác Ca	ĐX.174	Km22+970/ĐT.232	Thôn Pác ca	3,0	3,0	4,0	3,0	
13	Đường vào thôn Tà Phảng	ĐX.175	Km10+700/ĐT.231	Thôn Tà Phảng	1,8	1,8	4,0	3,0	
14	Đường vào phân trường Bản Án	ĐX.176	Km9+800/ĐT.231	thôn Bản Án	2,0	2,0	4,0	3,0	
II	**Xã Na Sầm**				**29,8**	**29,8**			
1	Thanh Hảo - Phiêng Khoang	ĐX.156	Km18+850/QL4A	Thôn Phiêng Khoang	5,0	5,0	4,0	3,0	Xã Bắc Hùng cũ
2	Đường vào thôn Nà Là	ĐX.157	Km29+300/QL4A	Thôn Nà Là	3,2	3,2	4,0	3,0	
3	Nà Liệt - Nà Mành	ĐX.158	Km22+650/QL4A	Thôn Nà Mành	4,5	4,5	4,0	3,0	
4	Hu Ngoài - Nà Chèn	ĐX.159	Km1+00/ĐH.19	Thôn Nà Chèn	2,3	2,3	5,0	3,0	
5	Đường QL4A-Bản Lếch	ĐX.161	Km21+300/QL4A	Thôn Bản Lếch	2,2	2,2	5,0	3,0	
6	Bản Tích - Gia Dùa - Pác Cáy	ĐX.161A	Thôn Bản Tích (TT Na Sầm)	Km7+700/ĐH.18	11,6	11,6			
7	Nà Phai - Bản Lè	ĐX.184	Km3+600	Bản Lè	1,0	1,0	4,0	3,0	Xã Hoàng Việt cũ
III	**Xã Hội Hoan**				**41,7**	**41,7**			
1	Hòa Lạc - Nặm Hép	ĐX.163	Km3+500/ĐH.15	Thôn Nặm Hép	1,8	1,8	4,0	3,0	Xã Hội Hoan cũ
2	UBND xã - Phiêng Liệt	ĐX.164	Km23+00/ĐT.231	Thôn Phiêng Liệt	7,3	7,3	4,0	3,0	
3	Bản Bẻng - Co Tào	ĐX.165	Km3+500/ĐX.160	Thôn Co Tào	3,5	3,5	4,0	3,0	
4	Toong Chinh-Khuổi Rào	ĐX.166	Km37/ĐT.231	Thôn Khuổi Rào	2,5	2,5	4,0	3,0	
5	Đường vào thôn Khuổi Tọoc	ĐX.167	Km36/ĐT.231	Thôn Khuổi Tọc	9,4	9,4	4,0	3,0	
6	Bình Lập - Mạy Sao	ĐX.168	Km18/ĐT.231	Thôn Mạy Sao	4,0	4,0	4,0	3,0	Xã Gia Miễn cũ
7	Khun Mặng - Quảng Sơn	ĐX.169	Km17/ ĐT.231	Thôn Quảng Sơn	6,2	6,2	4,0	3,0	
8	Nặm Nhùng - Cốc Nhảng	ĐX.170	Km20/ĐT.233	Thôn Cốc Nhảng	3,6	3,6	4,0	3,0	
9	Đường vào thôn Còn Pheng	ĐX.170A	Km19/ĐT.233	Thôn Còn Pheng	3,4	3,4	4,0	3,0	
IV	**Xã Thụy Hùng**				**25,8**	**28,0**			
1	Bản Manh - Bản Pẻn	ĐX.177	Km 8/ĐH.10	Thôn Bản Pẻn	4,0	4,0	4,0	3,0	Xã Trùng Khánh
2	Đường vào Bản Nà Tổng 2	ĐX.178	Km11/ĐH.10	Bản Nà Tổng 2	2,8	2,8	4,0	3,0	

3	Đường Nà Tông - Mốc 1050	ĐX.178A	Ngầm Nà Tông	Mốc 1050	3,0	3,0	4,0	3,0	cũ
4	Đường Pò Hà-Bản Cháu	ĐX.178B	Thôn Pò Hà	ĐT.229	3,1	3,1	4,0	3,0	
5	Còn Ngoà - Nà So	ĐX.179	Km13+200/ĐT.230	Thôn Nà So	2,2	2,2	4,0	3,0	
6	Còn Ngòa - Nà Luông - Pắc Cú	ĐX.179B	Km13+200ĐT.230	Km2+400/ĐH.11	1,9	4,1	4,0	3,0	Xã Thụy Hùng cũ
7	Khuổi Thâm - Nà Mới	ĐX.180	Km5+500/ĐH.18	Thôn Nà Mới	1,3	1,3	4,0	3,0	
8	Pác Tả - Cổng Trời	ĐX.181	Km10+700/ĐH.18	Km 13+900/ĐT.230	1,5	1,5	4,0	3,0	
9	Đon Chang - Pá Chí	ĐX.182	Km5/ĐH.11	Thôn Pá Chí	4,0	4,0	4,0	3,0	Xã Thanh Long cũ
10	Đường vào thôn Nà Liền	ĐX.183	Km6+00/ĐT.230	Thôn Nà Liền	2,0	2,0	4,0	3,0	
V	**Xã Tân Thanh**				**56,1**	**60,6**			
1	Bản Thẩu-Bản Đuốc	ĐX.185	Km2+500/ĐT.240	Thôn Bản Đuốc	3,6	3,6	4,0	3,0	
2	Bản Thẩu - Nà Tồng	ĐX.186	Km2+500/ĐT.240	Thôn Nà Tồng	2,5	2,5	4,0	3,0	Xã Tân Thanh cũ
3	Nà Lầu - Nà Han	ĐX.187	Cửa khẩu Tân Thanh	Phân giới xã Thanh Long	6,5	6,5	5,0	3,5	
4	Hang Soòng - Pò Chài	ĐX.188	Km2+00/Đ. Tránh QL4A	Thôn Pò Chài	3,8	3,8	4,0	3,0	
5	Nà Trò - Bản Mới	ĐX.189	Km10+00/QL4A	Thôn bản Mới	1,5	1,5	4,0	3,0	
6	Pác Luống - Lũng Ngoà	ĐX.190	Km8+300/QL4A	Thôn Lũng Ngoà	2,0	2,0	4,0	3,0	
7	Cao Tiến - Khun Lỳ	ĐX.191	Km1+200/ĐH.17	Thôn Khun Lỳ	1,6	1,6	4,0	3,0	Xã Tân Mỹ cũ
8	Khun Chặm - Khun Đẩy	ĐX.192	Thôn Khun Chặm	thôn Khun Đẩy	8,3	8,3	4,0	3,0	
9	Hợp Nhất - Cốc Lĩnh		Km5+400/QL4A (cạnh UBND xã Tân Mỹ)	Cốc Lĩnh		2,5	4,0	3,0	
10	Văn Thụ - Bình Trung	ĐX.193	Km8+400/ĐH.17	Bình Trung	6,7	6,7	4,0	3,0	
11	Bình Trung - Khau Phạ	ĐX.194	Km6+700/ĐX191	Thôn Khau Phạ	2,2	2,2	4,0	3,0	Xã Hoàng Văn Thụ cũ
12	Đường vào KLN đ/c H.V.Thụ	ĐX.195	Km7+800/ĐH.17	Khu lưu niệm đ/c HVThụ	0,5	0,5	4,0	3,0	
13	Lương Thác - Bản Chúc	ĐX.196	Km15/ĐH.17	Thôn Bản Chúc	2,5	2,5	4,0	3,0	Xã Nhạc kỳ cũ
14	Khun Phung - Còn Luông	ĐX.197	Km0+800/ĐX193	Thôn Còn Luông	3,4	3,4	4,0	3,0	
15	Lũng Mười - Nà Tao	ĐX.198	Km0+00/ĐH.16	Thôn Nà Tao	8,0	8,0	4,0	3,0	
16	Nà Danh - Lũng Ngòa	ĐX.198B	Cầu Nà Danh	Thôn Lũng Ngòa	3,0	3,0	4,0	3,0	Xã Hồng Thái cũ
17	Pác Sàng - Nà Giáp		Km4+300/ĐX.198	Nà Giáp		2,0	4,0	3,0	
I	**Xã Vân Nham**				**41,84**	**40,34**			
1	Đường Cốc Lùng - Gióng		Km 10+00- ĐH90	Thôn Gióng	5,00	5,00	4,00	3,50	
2	Đường Bản Mới - Lương		Km3+00 -ĐX	Lương	4,60	4,60	4,00	3,00	
3	Đường Cốc Lùng - Vận		Km 10+300- ĐH90	Thôn Vận	2,60	2,30	3,00	3,00	
4	Đường Vận - Trại Mới		Vận	Km 7+800- ĐH90	3,00	3,00	3,00	3,00	
5	Đường Chùa Lầy - Lương		Chùa Lầy	Thôn Lương	2,00	2,00	3,00	3,00	
6	Đường thôn Hét		Km19+900- TL242	Thôn Hét	0,20	0,20	4,00	3,00	
7	Đường Phổng - Đô Lương		Km21+230 TL242	thôn Bản Mới	1,80	1,80	4,50	3,50	Xã Vân Nham cũ
8	Đường Phổng - Thanh Sơn		Km21+230 TL242	Km22+800 TL242	2,60	2,60	4,00	3,00	
9	Đường Lò Cảo - Toàn Tâm		Km22+500 TL242	Km3+300 ĐH 91	2,20	2,20	4,00	3,00	
10	Đường thôn Đập		Km21+00- TL242	thôn Đập	1,00	1,00	4,00	3,00	
11	Đường thôn Thuyền		Km0+500- ĐH91	thôn Thuyền	0,54	0,54	4,00	3,00	
12	Đường thôn Phổng		Km21+200- TL242	thôn Đập	0,40	0,40	4,00	3,00	
13	Đường Bến Cốn - Đồng Khu		Km16+800-ĐT242	Km 0+700-ĐT244	4,70	4,70	4,00	3,00	Xã Minh Tiến cũ
14	Đường thôn Nhị Liên		Km16+00-ĐT242	Thôn Nhị Liên	3,20	3,20	4,00	3,50	
15	Đường thôn Đồng Hương		Km 12+00-ĐT242	Nhà VH T.Đồng Hương	2,40	1,80	4,00	3,50	
16	Đường Tân Thịnh - Tân Hương		Km 10+300-ĐT242	Km 8+600-ĐT242	3,40	3,40	4,00	3,50	Xã Nhật Tiến cũ
17	Đường Cầu Quan- Đoàn Kết		Km1+500 - ĐX752	Nhà VH T. Đoàn Kết	1,20	0,60	4,00	3,00	
18	Đường thôn Tân Na		Km 8+300-ĐT242	Na Bó	1,00	1,00	4,00	3,00	
II	**Xã Hữu Lũng**				**23,50**	**23,28**			
1	Đường thôn Ngọc Thành		Km 81+450-QL1A	Xóm Ngóc	1,00	1,00	3,50	3,00	
2	Đường Ngọc Thành- Kim Chòi		Km 81+400-QL1A	Thôn Bến Kim	3,00	3,00	4,00	3,00	
3	Đường Đồng Lai		Km0+500 - ĐH98	Kho K87	2,00	2,00	6,50	6,00	Xã Đồng Tân cũ
4	Đường Bãi Vàng- Đồng Heo		Thôn Đồng Lai	Đường Ba Đình	4,20	4,20	4,00	3,00	

5	Đường Cóc Dỹ		Km80+340 - QL1A	thôn Khuôn Dỹ	1,20	1,20	4,00	3,00	
6	Đường thôn Trường Sơn		Km 85+400-QL1A	Cổng thônTrường Sơn	1,00	1,00	3,50	3,00	
7	Đường Làng En- Ngòi Na		Km 86+00-QL1A	Km 1+200- ĐH95	3,00	3,00	3,50	3,00	Xã Sơn Hà cũ
8	Đường Ao Đầu- Na Hoa		Km 4+850-ĐT242	Thôn Na Hoa	1,00	1,00	3,50	3,00	
9	Đường thôn Dốc Mới II		Km 4Đ.Xương Giang	Tr.Dân lập	1,00	1,00	3,50	3,00	
10	Đường thôn Tám Nhăm		Đường thôn Tám Nhăm	Km 4+200 -ĐH96	0,90	0,96	4,00	3,00	
11	Đường Trại Nhạn - Phú Vị		Đường Trại Nhạn - Phú Vị	Km 2+500 - ĐT242	2,00	2,00	4,00	3,00	
12	Đường thôn Đồng Sơn		Đường thôn Đồng Sơn	ĐH96	0,25	0,06	4,00	3,00	
13	Đường thôn Đồng Gia		Đường thôn Đồng Gia	ĐH96	0,25	0,16	5,00	3,50	Xã Hồ Sơn cũ
14	Đường thôn Nhất Hà		Đường thôn Nhất Hà	ĐH96	0,50	0,50	5,00	3,50	
15	Đường thôn Nhất Hà		Đường thôn Nhất Hà	ĐH96	0,50	0,50	5,00	3,50	
16	Đường Đồng Gia -Cai Kinh		Đường Đồng Gia -Cai Kinh	NVH thôn Đồng Gia	1,35	1,35	5,00	3,50	
17	Đường Nhất Hà -Tân Thành		Đường Nhất Hà -Tân Thành	ĐH96	0,35	0,35	4,00	3,00	
III	**Xã Tuấn Sơn**				**44,24**	**45,01**			
1	Đường thôn cã trong		Km 88+400-QL1A	Thôn cã trong	2,00	2,00	4,00	3,00	
2	Đường thôn đồng diện		Km 88-+400 - QL1A	Thôn Đồng Diện	1,00	1,00	4,00	3,50	
3	Đường thôn Cã ngoài-Cooc Mò		Km 87+500-QL1A	Đường Chu Văn An	3,50	3,50	4,00	3,00	Xã Minh Sơn cũ
4	Đường thôn Bến Lường-Lót Bồ Các		Km 93+850-QL1A	Thôn Lót Bồ Cac	3,20	3,20	4,00	3,00	
5	Đường Đất Đỏ - Phú Hoà		Km 78+907-ĐT245	Thôn Đất Đỏ	5,00	5,00	4,00	3,50	
6	Đường Đất Đỏ - Vạn Thắng		Km 1+200 - ĐX	Thôn Vạn Thắng	3,40	3,44	4,00	3,50	
7	Đường thôn Xóm Chùa		Km 10+585-ĐT245	Thôn Xóm Chùa	2,20	2,20	4,00	3,00	
8	Đường thôn Bảo Đài		Km 1+500-ĐT245	Thôn Bảo Đài 2	5,34	7,97	4,00	3,00	
9	Đường thôn Xóm Mới		Km 6+400-ĐT245	Thôn Xóm Mới	1,00	1,00	4,00	3,50	Xã Hòa Thắng cũ
10	Đường thôn Hố vắt		Km 14+650-ĐT245	Thôn Hố Vắt	1,70	1,70	4,00	3,50	
11	Đường thôn Suối ngang 2		Km 6+405-ĐT245	Thôn Suối Ngang 2	2,20	2,20	4,00	3,50	
12	Đường thôn Cốc Lùng		Km 10+415-ĐT245	Thôn Cốc Lùng	1,70	1,70	4,00	3,00	
13	Đường Thôn Chim- thôn Mới		Km 4+00 - ĐH 95	Thôn Mới	10,00	7,10	4,50	3,50	
14	Đường Thôn Chùa		Km 2+500 - ĐH 95	NVH thôn Chùa	1,00	1,00	4,50	3,00	
15	Đường Thôn Hẩu		ĐH 95	Thôn Hẩu	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Minh Hòa cũ
16	Đường đi Kè Sơn (Là đường liên xã)		Km 2+930 - ĐH 95	Đầu cầu Kè Sơn	0,00	1,00	4,50	3,50	
IV	**Xã Tân Thành**				**53,02**	**51,28**			
1	Đường thôn Thủy Sản		Đường ĐH 82A	Thôn Thủy Sản	2,30	2,30	4,00	3,50	
2	Đường Thôn 96 - Tắng Mật		Km 0+750 - ĐT 245	Thôn 94	2,50	3,60	4,00	3,00	
3	Đường Thôn 94		Km 1+200 - ĐT 245	thôn Tắng Mật	2,60	2,60	4,00	3,50	Xã Hòa Lạc cũ
4	Đường thôn Tam Hợp		Km 70+060- QL 1A	Km 71+500- QL 1A	3,00	3,00	4,00	3,00	
5	Đường Thôn Trằm non		Trung Mai Chi Lăng	Tam Hợp	2,40	2,40	4,00	3,50	
6	Đường Đồng Liên - Khuôn Pinh		Km 20+800 -TL.245	Khuôn Pinh	3,20	3,20	5,00	3,50	Xã Hòa Sơn cũ
7	Đường Chiến Thắng - Hố Mười		Km 21+600 - TL.245	Thôn Suối Trà	8,30	8,30	5,00	4,00	
	Đường Chiến Thắng -Đèo Bà		Km22+350-TL245	Thôn Đèo Bà	4,00	0,00			Trùng với ĐH96
8	Đường Suối Trà -Táng Mật		Ngã 3 Suối Trà, Thôn Suối Trà	Thôn Táng Mật, xã Hoà Lạc	0,00	1,16	5,00	4,00	
9	Đường Hoà Bình		Km 22+350 - TL.245	Thôn Hoà Bình	2,10	2,10	5,00	3,50	
10	Đường Đồng Tiến		TL.245	Thôn Quyết Tiến	1,70	1,70	5,00	3,50	Xã Hòa Sơn cũ
11	Đường Đoàn kết - Trại Dạ-Hố Quýt		TL.245	Đèo Cóc, xã Kiên Lao H.Lục Ngạn-Bắc Giang	8,30	8,30	5,00	3,50	
12	Đường Đồng Cầy- Cốt Cối		Km 6+00 - ĐT 245	Cốt Cối	4,50	4,50	4,00	3,00	
13	Đường Ao Kham - Vườn Chè		Km 7+400 - ĐT 245	Thôn Vườn Chè	3,00	3,00	4,00	3,00	

14	Đường Làng Cống- Tân Phú		Km 8+400 - ĐT245	Tân phú	2,30	2,30	4,00	3,00	Xã Tân Thành cũ
15	Ao Vẩy - Gốc Đào		Km 8+900 - ĐH 96	Gốc Đào	2,00	2,00	4,00	3,00	
16	Đường Gốc Gạo		Cổng trường THPT	Đường Sắt	0,82	0,82	8,00	6,00	
V	**Xã Thiện Tân**				**30,60**	**30,60**			
1	Đường Lay		Km 0+00 - ĐH 93	Núi Một Lay II	2,90	2,90	4,00	3,00	
2	Đường Điển Dưới - Điển Trên		Km3+300 - ĐH 91	Thôn Điển Trên	4,00	4,00	4,00	3,00	Xã Thanh Sơn cũ
3	Đường thôn Thống Nhất		Km4+500 - ĐH 91	Thôn Na Đàn	3,00	3,00	4,00	3,00	
4	Lân Luông Liên Phương		Km 2 + 150-DH93	Km 2+700-ĐT 242	2,30	2,30	3,50	3,00	
5	Đường Lân Luông Làng Quặng		Km 2 + 150-DH93	Làng Quặng	2,40	2,40	3,50	3,00	Xã Đồng Tiến cũ
6	Đường Mỏ Ám Đồng Hưu		Km 3+150- DH93	Đồng Hưu	1,10	1,10	35,00	3,00	
7	Đường Đá Mài - Hợp Thành		Km 6+200 - ĐH91	Km13+500 - ĐH91	4,30	4,30	4,00	3,50	
8	Đường thôn Mơ - Vầu		Km4+300 - ĐH91	thôn Mơ- Vầu	2,80	2,80	4,50	3,50	
9	Đường thôn Đá Mài-Minh Tiến		Km6+300 - ĐH91	thôn Minh Tiến TK	4,80	4,80	4,50	3,50	Xã Thiện Tân cũ
10	Đường Quyết Thắng- Đèo Vang		Km 12+00 - ĐH 93	Đèo Vang	3,00	3,00	4,00	3,50	
VI	**Xã Yên Bình**				**32,39**	**36,12**			
1	Đường Vĩnh Yên- Đồng Hương		Km 3+500- ĐH 92	Thôn Đồng Lốc	2,20	2,20	4,00	3,50	
2	Đường Vĩnh Yên- Đồng Hương		Km 4+00- ĐH 92	Non Hương	2,70	2,70	4,00	3,50	Xã Hòa Bình cũ
3	Đường Vĩnh Yên-Đồng Lươn		Km 4+00- ĐH 92	Thôn Đồng Lươn	2,50	2,50	4,00	3,50	
4	Đường Kép III- Bờ Lình		Km 13+200-TL 244	Bờ Lình	2,00	2,00	5,00	4,00	Xã Quyết Thắng cũ
5	Đường Trăng- Đồng Xe		Km 12+100 - TL 244	Đồng Xe	4,70	4,70	5,00	4,00	Đường Kép III-Đồng Xe
6	Đường Bầm		Km 12+100 - TL 244	Bầm(sân Vận động)	1,60	2,00	5,00	4,00	Đường Kép III-thôn Bầm
7	Đường Kép III- Đập		Km 13+200-TL 244	Bầm (Đập Lân Vần)	1,50	1,50	5,00	4,00	Xã Quyết Thắng cũ
8	Đường Rẫy (Trạm Bơm)		Ngã 3 Rẫy	Trạm Bơm	1,40	1,40	5,00	4,00	Xã Quyết Thắng cũ
9	Đường Kép II- Kép I		Km 10+00 TL 244	Thôn Kép I, Trăng	1,09	1,12	5,00	4,00	Đường ĐT 244-Thôn Kép II
10	Đường ĐT 244-thôn Bông Trăng		Km13+100-ĐT244	Thôn Trăng	2,20	2,20	5,00	4,00	Xã Quyết Thắng cũ
11	Đường Bông-Rẫy		Ngã 3 Thôn Bông, Ô Tự	Ngã 3- Đập Lân Vần	0,70	1,00	5,00	4,00	Đường ĐT 244-Thôn Kép I
12	Đường Đồng Bé - thôn La		Km 2+400 - ĐH 92	thôn La	4,30	4,30	5,00	3,50	
13	Đường thôn Hồng Gạo		Km 1+00 ĐH92	thôn Hồng Gạo	4,00	4,00	5,00	3,50	
14	Đường thôn Đồng Bé		Km 1+300 ĐH92	Km 3+300 ĐH92	1,50	1,50	4,00	3,50	Xã Yên Bình cũ
15	Đường Đồng La		Thôn Đồng La	Thôn Trăng, xã Quyết Thắng		3,00	5,00	3,00	
VII	**Xã Hữu Liên**				**16,60**	**16,60**			
1	Đường thôn Liên Hợp		Km 21+500-ĐT243	Đồng Chằm	1,80	1,80	4,50	3,00	
2	Đường thôn Làng Bên		Km 22+900-ĐT243	Làng Bên	1,10	1,10	4,00	3,00	
3	Đường Là Ba		Km 21+700-ĐT243	Là Ba	0,80	0,80	4,00	3,00	
4	Đường Làng Que -Làng Bên		ĐT243	Làng Bên	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Hữu Liên cũ
5	Đường Làng Bên - Là Ba		Là Ba	Khuôn Thi	0,70	0,70	4,00	3,00	
6	Đường Thôn Đoàn Kết		ĐT243	Làng Cóc	0,50	0,50	4,00	3,00	
7	Đường Tân Lai - Liên Hợp		ĐT243	Liên Hợp	0,90	0,90	4,00	3,00	
8	Đường Diễn -Gạo Trong		Km 11+700-ĐT243	Thôn Gạo Trong	4,50	4,50	5,00	3,5	
9	Đường thôn Đồng Tiến		Km 10+500-ĐT243	thôn Đồng Tiến	2,30	2,30	4,00	3,00	Xã Yên Thịnh cũ
10	Đường thôn Đồng Áng		thôn Làng	Đồng Áng	3,00	3,00	4,00	3,5	
VIII	**Xã Cai Kinh**				**30,60**	**28,95**			
1	Ba Nàng - Đá Đỏ		Km 77+700-QL1A	Thôn Đá Đỏ	5,00	5,00	4,00	3,00	
2	Đồng Ngầu -Hồng Kết		Km 75+950 - QL1A	Vân Tảo	5,00	5,00	4,00	3,00	Xã Cai Kinh cũ
3	Làng Dãn -Đồng Kết		Km 73+300-QL1A	Thôn Đồng Kết	4,50	4,50	4,00	3,00	
4	Đường thôn Làng Loi		Km 5+300-ĐH 94	Làng Loi	3,00	3,00	4,00	3,00	
5	Đường thôn Bãi Danh		Km 7+00-ĐH 94	Lân Thuổng	3,00	1,95	4,00	3,00	
6	Đường Làng Hạ - Nong Thâm		Km 3+850-ĐH 94	thôn Nong Thâm	2,80	2,80	4,00	3,50	Xã Yên Sơn cũ

7	Đường thôn Đăng		Km 4+500-ĐH 94	Trục Bây	1,20	0,60	4,00	3.5	
8	Đường Ao Sen- Cây Hồng		Km 4+400-ĐT243	Thôn Cây Hồng Mỏ tối	4,40	4,40	4,00	3,50	Xã Yên Vượng cũ
9	Đường Gốc Sau- Nong Thâm		Km 4+200-ĐT243	Nong Thâm	1,20	1,20	4,00	3,00	
10	Đường Trục Quan		Km 4+200-ĐT243	Trục quan	0,50	0,50	4,00	3,00	
I	**Phường Lương Văn Tri**				**10,1**	**10,1**			
1	Đường Bản Nhằng	ĐX.300	Đường Trần Quang Khải	Nhà văn hóa thôn Quảng Tiến II	5,2	5,2	4,0	3,0	Xã Quảng Lạc cũ
2	Đường Liên thôn Quảng Trung 1,2	ĐX.301	TL 234	Giáp xã Xuân Long (Cao Lộc)	2,6	2,6	4,0	3,0	
3	Đường Khuân SLác	ĐX.302	(Km 8+100)		2,3	2,3	3,0	3,0	
II	**Phường Tam Thanh**				**12,3**	**12,3**			
1	Lục Khoang - Phai Trần		QL 1A (Km 13)	Đập Lục Khoang - Đại Sơn (Cao Lộc)	2,1	2,1	4	3	Xã Hoàng Đồng cũ
2	Hoàng Sơn - Thạch Đạn		QL 1A (Km 8+100)	Giáp Thạch Đạn (Cao Lộc)	2,5	2,5	4	3	
3	Qua thôn Tằng Khảm - Khuổi Khê		TL 234 (Km 4+100)	Giáp Thạch Đạn (Cao Lộc)	3	3	3	2.5-3	
4	Thôn Đồi Chè		UBND xã Hoàng Đồng		1,3	1,3	3,5	3	
5	Nà Sèn – Hoàng Thủy		Phân trường Kéo tấu	Khuổi Khê	1,6	1,6	3,5	3	
6	Hoàng Thanh – Nà Sèn		Thôn Hoàng Thanh		1,8	1,8	4	3	
III	**Phường Đông Kinh**				**29,3**	**30,1**			
1	Trung Cấp – Phai Duốc	ĐX.300	QL1A (km17+900)	Phai Duốc	1,3	1,30	6,0	5,0	Xã Mai Pha cũ
2	Nà Chuông 1-2	ĐX.301	QL1A (km18+100)	QL4B (km4+600)	3,8	3,8	7,5	3,0	
3	Đường thôn Khòn Khuyên	ĐX.302	Đường Hùng Vương	Nhà văn hóa – thể thao xã	1,2	1,200	10,5	10,5	
4	Đường thôn Bình Cằm		QL1A (km20+050)	Nhà văn hóa thôn Bình Cằm	2	2	6,0	3,5	
5	Đường thôn Mai Thành		QL1A (km20+600)	Cầu Bản Bảm, xã Yên trạch	1,9	1,9	5,0	3	
6	Đường thôn Khòn Pát		QL1A (km19+750)	Thôn Nà Chuông	2,6	2,6	5,0	3	
7	Đường từ ĐT 238 - Xóm Nà Dục, thôn Yên Sơn		Dốc Co Phung (Km5+600/ĐT.238)	Xóm Yên Sơn	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Yên Trạch cũ
8	Đường Tát Uẩn		Km4+368,5 (đường Yên Thủy - Tát uẩn)	Xóm Khuổi Cải	2,00	2,80	4,00	3,00	
9	QL 1A - Bản Bảm - Pò Cháu		Km21/QL1A	Pò Cháu	4,00	4,00	5,00	4,00	
10	QL1A - Yên Thành		Km21/QL1A	Yên Thành (giáp thôn yên thủy I)	1,50	1,00	4,00	3,00	
11	QL1A - Xóm Nà Dục (thôn Yên Sơn)		Km26/QL1A	Xóm Nà Dục (thôn Yên Sơn)	1,00	1,00	4,00	3,00	
12	Đường Yên Thành - Kéo Khoác		Km21+100/QL1A	Thôn Kéo Khoác	1,00	1,00	4,00	3,00	
13	Đường Yên Thủy - Tát Uẩn		Km1+100/ĐT238	Ngã Ba đường Văn An - Chiến Thắng (huyện Chi Lăng)	6,00	4,5	4-5	3-3,5	
14	Đường QL1A - xóm Lục Then, thôn Yên Sơn		Km23+400/QL1A	Xóm Lục Then thôn Yên Sơn	-	2	4	3	
IV	**Phường Kỳ Lừa**				**34,8**	**30,09**			
1	Đường Sơn Hồng (thôn Sơn Hồng)		Cốc Phắc	Phai Ân (giáp xã Công Sơn)	3,60	3,60	4,00	3,00	Xã Gia Cát cũ
2	Đường Nà Bó		Km8+300/QL4B (thôn Sơn Hồng)	Thôn Nà Bó	1,50	1,50	4,00	3,00	
3	Đường Liên Hoà - Bắc nga		Km10+200/QL4B (thôn liên Hòa)	Xóm Pò Tày (giáp thôn Bắc Nga)	1,00	1,00	4,00	3,00	
4	Đường Cầu Quân - Nà Pán (thôn Hợp Tân)		Km7/QL4B	Nà Pán (thôn Hợp Tân)	1,70	1,70	4,00	3,00	
5	Đường Chợ Bản Ngà		Km9+300/QL4B	Km10+200/QL4B	0,90	0,90	8,00	6,00	
6	Đường Thâm Chẳng		Km10+800/QL4B	Xóm Thâm Chẳng	1,00	1,00	4,00	3,00	
7	Đường Sa Cao		Km2+100/ĐH.25	Nhà văn hóa thôn	0,60	0,60	4,00	3,00	

8	Đường Phai Luông - Nà Ca - Pò Lèo		Km1+400 /ĐH.24	Pò Lèo (Nà Nùng) Km1+350/ĐH.28	4,50	4,50	4,00		Xã Hợp Thành cũ
9	Đường Phai Luông		Km1+200/ĐH.24 (thôn Nà Ca)	Thôn Phai Luông	0,80	-			
10	Đường Phai Chằn		Khối 2 TT Cao Lộc	Thôn Đại Sơn	1,00	-			
11	Đường Pò Lèo - Nà Nùng - Kéo Tào		Km1+450/ĐH.28	Thôn Kéo Tào	1,90	1,50	4,00	3,00	
12	Đường lên nghĩa trang Núi Đầu		Km 1+600 (QL4B)	Phai Duốc (TPLS)	1,00	1,00	4,00	3,00	
13	Đường Nà Pinh		Xóm Khòn Nằn	thôn Nà Pinh	1,60	1,60	4,00	3,00	Xã Tân Liên cũ
14	Đường Nà Hán		Cầu Khuổi Hấy	Xóm Khòn Nằn	3,50	1,94	4,00	3,00	
15	Đường Pò Lẹng		Trụ sở UBND xã	Cầu Khuổi Hấy	2,50	1,55	4,00	3,00	
16	Đường Tằm Nguyên		Ngã ban Nà Lậu (thôn An Rinh I)	Phân trường Tằm Nguyên	3,00	3,00	4,00	3,00	
17	Đường Tam Độ		Ngã ban Nà Áng (thôn An Rinh I)	Nhà văn hóa thôn Tam Độ	3,50	3,50	4,00	3,00	
18	Đường Phố Ngầu		Nhà VH thôn An Rinh	Ngã ba Nà Hỏ, thôn An Rinh II	1,20	1,20	4,00	3,00	
I	**Xã Thất Khê**				**33,8**	**33,8**			
1	Nà Cạn-Hang mạ-Bản mới	ĐX.100	Bệnh Viện	Bản Mới	3,5	3,5	3,5	3,5	Xã Đại Đồng cũ
2	Đồng móc-Nà Chào	ĐX.101	Đồng Móc	Nà Chào	3,0	3,0	3,5	3,5	
3	Suối Ngàn - Hang Nìu	ĐX.102	Km49/QL4A	Hang Nìu	2,0	2,0	3,5	3,5	
4	Cốc Phát - Phiêng Luông	ĐX. 102A	Km50/QL4A	Km/ĐH.09	2,5	2,5	3,5	3,5	
5	Cốc Cườm-Khuổi nghìn	ĐX.103	Cốc cườm	Khuổi nghìn	0,8	0,8	3	3	Xã Chi Lăng cũ
6	Ban Chang - Nà Cáy	ĐX. 105	QL 4A	QL3B	1,5	1,5	2,4	2,4	
7	Khuổi chủ -QL4a	ĐX.113	QL4A	Khuổi Chủ	4	4	4	3	Xã Chí Minh cũ
8	Nà Cạo - Khuổi khuông	ĐX.114	Nà cạo (ĐH.01B)	Khuổi khuông Giáp Cao Bằng	1,5	1,5	4	3	
9	Cốc Tòng- Thà Lừa	ĐX.115	Cốc Tòng (ĐH.04)	Thà Lừa(ĐH.05)	2	2	4	3	
10	Nước khoáng-Khuổi Nà	ĐX.116	Nước khoáng(QL4A)	Khuổi Nà	5	5	4	3	
11	Khuổi Đăng - Khuổi Phạ	ĐX.116A	ĐH.01B	Khuổi Phạ	8	8	4	3	
II	**Xã Đoàn Kết**				**48,5**	**58,35**			
1	Ngã ba nà sluồng - Nặm chẳng	ĐX.112	ĐH.07	Nặm chẳng	3,5	3,5	3,5	3,5	Xã Đoàn Kết cũ
2	Pác Bây Bản Ắng Đoàn Kết - Khuổi Sấy	ĐX.149	Bản Ắng	Khuổi Sấy	5,4	8,5	3,5	2,5	Xã Khánh Long cũ
3	Bản Ắng - Đoàn Kết	ĐX.149A	Bản Ắng	Chòm Háo	4,5	4,5	2,5	2,5	
4	Nà Ún (xã Đoàn Kết)-Khuổi Khín	ĐX.149B	Nà Ún	Khuổi Khín	3,5	3,5			
5	UBND xã - Khuổi phụ	ĐX.101B	UBND xã	Khuổi phụ	8,5	9,5			
6	Pắc khuổi Slàng-Khuổi Slàng		Pắc khuổi Slàng	Khuổi Slàng	0	0,85			
7	NHT Khuổi Phụ-Cốc Phát		NHT Khuổi Phụ	Cốc Phát	0	2			
8	Pác Phụ-Khuổi Phụ		Pắc Phụ	Khuổi Phụ	0	2,9			
9	Giáp xã Đoàn Kết-Khuổi Tó	ĐX.138	Giáp xã Đoàn Kết	Khuổi Tó	2	2			Xã Cao Minh cũ
10	Giáp xã Đoàn Kết-Kéo Danh	ĐX.139	Giáp xã Đoàn Kết	Kéo Danh	1	1			
11	Vằng can - khuổi làm	ĐX.140	Km4/ĐH.08	Khuổi Làm	5,5	5,5			
12	Hợp Thành- Đông Sào	ĐX.133	Hợp Thành	Đông Sào	6	6			Xã Vĩnh Tiến cũ
13	Hợp Thành - Khuổi Hai	ĐX. 134	Hợp Thành	Pò Lầu	3,5	3,5	4	3	
14	Phiêng Sâu - Pò Lầu	ĐX.135	Phiêng Sâu	Pò Lâu	2,1	2,1	4	3	
15	Phiêng Sâu-Khuổi Sluồn	ĐX.136	Phiêng Sâu	Khuổi Suồn	3	3	4	3	
III	**Xã Tân Tiến**				**119,3**	**116,5**			
1	Khuổi Piắp	ĐX. 117	QL3B	Khuổi Biắp	8	8	4	3	Xã Tân Tiến cũ
2	Nội thị tứ Áng Mò	ĐX. 118	Thị tứ Áng Mò	Trường THCS	1,5	1,5	5	4	
3	Nà Háo	ĐX.119	QL 3B	Khuổi Sliền	3	5,5	4	3	
4	Khuổi Cù	ĐX.120	đg Vĩnh Tiến	Cạm Pẹt	8	8	4	3	
5	Pắc Đáp -Khuổi Slỳ	ĐX. 121	ĐH.06	Khuổi SLỳ	1	3	4	3	
6	Vằng Slàng	ĐX.121A	Cạm Bao	Vằng Slàng	2	2	4	3	
7	Khuổi Khoay	ĐX.121B	Pác Khoay	Khuổi Khoay	4	4	4	3	
8	Pác Sluồn	ĐX.121C	đường Vĩnh Tiến	Nà Kéo	2	2	4	3	
9	Nà Chào	ĐX.121D	Pác Han	Khuổi Âu	6	6	4	3	
10	Khuổi Kiền	ĐX.121E	QL3B	Khuổi Kiền	8	8	4	3	
11	UBND xã đến Phia Khao	ĐX.102B	UBND xã	Phia Khao	8,5	6,5	4	3	Xã Tân Yên cũ
12	QL3B đến Khuổi Chỉn	ĐX. 103B	QL3B	Khuổi Chỉn	2	3			
13	QL3B đến Nà Luông	ĐX.104B	QL3B	Nà Luông	3	3,3	4	3	

14	Nhà trường đến thôn Pắc Mười	ĐX. 105B	Nhà Trường	Pắc Mười	10	0,7	4	3	
15	QL3B đến thôn Pác Đeng	ĐX.106B	QL3B	Pác Đeng	1,3	1,3	4	3	
16	Đường đến Nà múc	ĐX. 141	Nà Thà	Nà Múc	6	8,7	3,5	3	Xã Kim Đồng cũ
17	QL3B (Nà nằm)-Vằng Chạo	ĐX. 142	QL3B	Vằng Chạo	1,7	1,7	3,5	3	
18	QL3B (Nà Thà)-Khuổi Kệt	ĐX. 143	QL3B	Khuổi Kệt	3	3	3,5	3	
19	Khau Luông bắc ái 2-Pàn Dào	ĐX.144	Khau luông	Pàn Dào	11	11			
20	Kéo Cước-Khuổi Slầy	ĐX.145	Kéo Cước	Khuổi Slầy	2,7	2,7			
21	Thâm Sả-Khau Dìa	ĐX.146	Thâm Sả	Khau Dìa	7	7	4		
22	Đường Khuổi Slượi	ĐX.146A	Đường 135	Khuổi Slượi	1,6	1,6	3		
23	Đường Khuổi Chiếp	ĐX.146B	Cốc Slấy	Khuổi Chiếp	18	18	3		
IV	**Xã Tràng Định**				**42,7**	**44,7**			
1	TL226 - Cốc Lùng	ĐX.107	TL226	Cốc Lùng	8	8	4	3	Xã Đề Thám cũ
2	TL226 - Lùng Khẩu	ĐX.108	Nà Căm	Lùng Khẩu	4,5	4,5	4	3	
3	TL226 - Cốc Cuổi	ĐX. 109	Khau Nim	Cốc cuổi	2	2	4	3	
4	TL226 - Bản Quyền	ĐX. 110	TL226	Bản quyền	1,5	1,5	4	3	
5	TL226 - Nà Căm	ĐX. 111	C5	Nà Căm	1,5	1,5	4	3	
6	TL226-Khuổi Tó	ĐX.111A	TL 226	Khuổi Tó	6	6	4	3	
7	TL226-Cốc Slầy	ĐX.111B	TL226	Cốc Slầy	9	9	4	3	
8	ĐH.03 -Cầu treo		Cổng thôn Quyền A1	Cầu treo		0,7			Xã Hùng Sơn cũ
9	ĐH.09A- Pác Cáp		Cổng thôn Bản Cong	Pác Cáp		1,3			
10	QL4A đến thôn bản nhàn	ĐX.137	QL4A	Bản Nhàn	2,5	2,5			Xã Hùng Việt cũ
11	QL4A đến thôn Đèo Khách	ĐX.137A	QL4A	Đèo khách	1	1			
12	Khuổi Khòn -Khuổi Cáp	ĐX.137B	Bờ Sông	Khuổi Cáp	2,2	2,2			
13	Cốc Bao	ĐX.137C	thủy điện thác xăng	Hát khòn	4,5	4,5			
V	**Xã Quốc Khánh**				**43,95**	**43,95**			
1	Cốc Phia Lũng Tòng	ĐX. 122	cốc Phia	Lũng Tòng	1,8	1,8			Xã Quốc Khánh cũ
2	Long Thịnh Lùng xã	ĐX. 123	Long Thịnh	Lũng Xá	4,8	4,8	4	3	
3	Nà Nưa Bản Dỉ	ĐX. 124	Nà Nưa	Bản Dỉ	2,7	2,7	4	3	
4	Háng Deng - Bản Slàn	ĐX.125	Háng Deng	Bản Slàn	4	4	4	3	
5	QL3B Nà Mè- Cốc Sâm - QL4A Bản Bó	ĐX.128	QL4B Nà Mè	QL4A Bản Bó	5,9	5,9			Xã Tri Phương cũ
6	QL3B Bản Ky-Pò chiêm-QL3B Háng Deng	ĐX.130	QL3B Bản Ky	QL3B Háng Deng	6,9	6,9	3,5	3	
7	Đường vào thôn liên thôn	ĐX. 132	Nà Mè	QL3B Kéo Quân	5	5	3,5	3	
8	Nà khau - Nà Pàu	ĐX. 126	Nà khau	Nà pàu	6,85	6,85			Xã Đội Cấn cũ
9	Nặm Khoang - Nặm Sà- Nà Pàu	ĐX. 127	Nặm Khoang	Nà Lẹng	6	6	5	3	
VI	**Xã Kháng Chiến**				**53**	**52,3**			
1	ĐH.02 Bản Bon đến Nà Sẩn	ĐX.106	Bản Bon	Nà Sẩn (ĐH.02)	5	2,3	3	3	Xã Kháng Chiến cũ
2	QL4AKm46+547 - Bản Phiàng	ĐX.106A	QL4A	Bản Phiàng	4,4	6,4	4	3	
3	UBND xã đến Bản Sliền	ĐX.147	UBND xã	Bản Sliền Giáp xã Đội Cấn	11	11	3		Xã Trung Thành cũ
4	Từ ĐH.01 đến Khuổi Khìn	ĐX.148	ĐH.01	Khuổi Khìn	3	3	3		
5	ĐH.01 đến Bản Sliền	ĐX.148A	ĐH.01	Bản Sliền	5	5	3		
6	ĐH.01 đến Bản Vải	ĐX.148B	ĐH.01	Bản Vải	3	3	3		
7	Nà Pò - Nà Pùng	ĐX. 108B	Nà Pò	Nà Pùng	15	15			Xã Tân Minh cũ
8	Bản Khén - Bản Chang	ĐX.109B	Bản Khén	Bản Chang	3,5	3,5	4	3	
9	Pò Khảo-Thâm cỏng	ĐX. 110B	Pò Khảo	gốc đa bản thâm cỏong	3,1	3,1	4	3	
VII	**Xã Quốc Việt**				**30,2**	**26,7**			
1	Bản Xỏm	ĐX. 111B	ĐH.02	Bản Xỏm	4,5	4			Xã Quốc Việt cũ
2	Thị tứ Bình Độ - Pắc Lạn	ĐX. 112B	Thị tứ	ĐH.02 Đào Viên	3	1,9			
3	Nà Pò - Nà Sáng	ĐX.112C	ĐT.229Km12+850	ĐT.229Km16+650	4,5	2,6			
4	Ngã 3 Sam Thắn - Bản Pùng	ĐX.113B	NGã 3 Sam Thắn	Bản Pùng	6,7	6,7	5	3,5	Xã Đào Viên cũ
5	ĐH.02Km24 - Bản Chè	ĐX. 114B	ĐH.02	Bản Chè	5,5	5,5			
6	Bản Tao- Nà Ỏi - Cảo Vài	ĐX.115B	Bản Tao	Cảo Vài	4	4			
7	Ngã 3 Nhọt Nộc - Bản Chè	ĐX.116B	Nhọt Nộc	Bản Chè	2	2	3,5	3,0	
I	**Xã Lộc Bình**				**34,60**	**26,10**			

1	Bản Gia - Bản Thét		Bờ Sông Hát lại	T. Bản Thét	2,50	0,00	3,00	2,50	
2	Pò Lèn A - Khuổi Thút		T. Pò Lèn A	T. Khuổi Thút	6,00	0,00	3,40	3,00	Thị trấn Lộc Bình cũ
3	Pò Lèn Pá Ôi - Thị trấn Lộc Bình		Pò Lèn	Km0+500/Đường Hoàng Văn Thụ	2,00	2,00	3,50	3,00	
4	Đường vào Pò Lèn Pá Ôi		T. Pò Lèn A	T. Pá Ôi	0,50	0,50	4,00	3,50	
5	Thôn Kéo Mật		Km15+800/QL4B	cuối thôn Kéo Mật	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Khánh Xuân cũ
6	Thôn Pò Khoang		Km 15+600/QL4B	Thôn Pò Pục	3,00	3,00	4,00	3,00	
7	Pò Là - Tằm Lịp		Km17+700/QL4B (Pò Là)	Thôn Tằm Lịp	3,40	3,40	3,5	3,00	
8	Háng Cáu - Khuôn Van		Km20-QL4B (Háng Cáu)	Khuôn Van	5,00	5,00	4,00	3,00	Xã Đồng Bục cũ
9	Háng Cáu - Lăng Xè		Km20-QL4B (Háng Cáu)	Km0+200/ĐT.250 - Lăng Xè	2,00	2,00	4,00	3,00	
10	Phiêng Quăn - Khòn Chu		Km21-QL4B (Phiêng Quăn)	Km1+700/ĐT.250 - Khòn Chu	4,00	4,00	4,00	3,00	
11	Bản Rị - Tằm Lốc		Km2/ĐT.236	Tằm Lốc	1,70	1,70	3-3,5	2,50	Xã Hữu Khánh cũ
12	Bản Rỵ - Nà Mu		Bản Rỵ	Nà Mu	1,70	1,70	3,00	2,50	
13	Bản Quang - Pò Mục		Bản Quang	Giáp Pò Mục	1,80	1,80	3-3,5	3-3,5	
II	**Xã Mẫu Sơn**				**32,80**	**29,30**			
1	Bản Khoai - Nóc Mò		Nhà trực dân quân, ĐH.31	Phân trường Bản Khoai	3,40	3,40	5,00	3,50	Xã Mẫu Sơn cũ
2	Long Đầu - lặp Pịa		Km8+600/ĐT.236	Lặp Pịa	2,90	2,90	5,00	3,50	
3	Khuổi Tắng - Khuổi Cấp		Km13+800/ĐT.241	Khuổi Cấp	2,20	2,20	4,00	3,50	
4	Khuổi Tắng - Khuổi Lầy		Km8+600/ĐT.241	Ngã ba T. Khuổi Lầy	6,50	7,00	4,00	3,50	
5	Bản Khoai - Pò Qua		Km 7+ 100/ ĐT 236	Pò Qua	1,20	1,20	4,00	3,00	Xã Yên Khoái cũ
6	Long Đầu - Pác Mạ - Pán Pé		Km 8+980/ ĐT.236	Pắn Pé	3,50	0,00	4,00	3,00	
7	Bản Khoai - Phân trường TH		Km 7+300/ ĐT.236	Phân trường tiểu học Bản Khoai	0,70	0,80	4,00	3,00	
8	Bản Khoai - Nà Mìu		Km 6+450/ ĐT.236	Giáp Nà Mìu	4,30	0,00	4,00	3,00	
9	Bản Khoai - Nà Tàu		Km 7+400/ ĐT.236	Nà Tàu	1,00	2,00	4,00	3,00	
10	Quân Phát - Đường tuần tra biên giới		Km 1+300/ ĐH.30	Đường tuần tra biên giới	0,00	0,80	4,00	3,00	
11	Bản Phải - Nà Căng		Bản Phải	Nà Căng	4,00	4,00	7,00	3,50	Xã Tú Mịch cũ
12	Nà Van - Bản Thín - Co Sa		Nà Van	Bản Thín - Co Sa	2,30	0,00	5,00	3,50	
13	Bản Giềng - Co Sa		Bản Giềng	Co Sa	0,00	3,00	5,00	3,50	
14	ĐH 30 - Trường THCS		ĐH 30	Trường THCS	0,80	0,80	5,00	3,00	
15	ĐH 36 - Nhà VH Bản Luồng		ĐH 36	Bản Luồng	0,00	1,20	5,00	3,00	
III	**Xã Na Dương**				**59,56**	**48,56**			
1	Thông Niếng - Bản Nùng - Thông Mày		Km7/ĐT.248 Thông Niếng	Thông Mày	5,30	5,30	4,00	3,00	Xã Đông Quan cũ
2	Hua Cầu- Bản Pịt - Nà Ách - Nà Ái		Km2+500/ĐT.248 (Hua Cầu)	Thôn Nà Ách	8,50	5,00	3,0-4,5	3,00	
3	Thông Niếng- Nà Toản- Phá Lạn		Km 7+ 200/ ĐT.248 (Thông Niếng)	Phá Lạn	1,10	1,10	4,00	3,00	
4	Thông Niếng- Bản San		Km 6+ 800/ĐT 248	Bản San	3,00	3,00	4,00	3,00	
5	Bản Chành- Song Sải - Nà Lâu		Đập Bản Chành (tiếp nối ĐX.351A)	Thôn Nà Lâu	13,40	9,40	4,00	3,00	
6	Nái Ái - Chộc Pháo - Khau Phầy		Nà Ái Km26+150/QL.4B	Điểm trường Nà Pè	9,50	7,50	4 - 6	3,50	
7	Nà Ma (Lùng Va) - Tổng Mìn		Nà Ma	Nhà VH Tổng Mìn	2,00	2,00	3,00	3,00	
8	Lùng Va - Pò Kính		Nhà Ô.Tuyên (Lùng Va)	Km27+750/QL.4B	2,00	2,00	3 - 5	3,50	
9	Bản Quyến-Sàn Viên		Km5/ĐT.237 (Bản Quyến)	Bản Mới B (Sàn Viên)	4,00	4,00	4,50	3,50	Xã Tú Đoạn cũ
10	Pò Lọi-Bản Cạo		Km25+600/QL.4B (Pò Lọi)	Bản Cạo	0,86	0,86	4,50	3,50	
11	Bản Quấn-Bản Quyến		Bản Quấn	Pọong Cáu	1,60	1,60	4,00	3,50	
12	Phai Sen-Pò Mới		Phai Sen	Pò Mới	1,40	1,40	3,50	3,50	
13	Bản Tấu-Khòn Chang		Bản Tấu	Khòn Chang	0,90	0,90	4,00	3,50	
14	Pò Qua-Thôn Mới		Pò Qua	Pò Ngòa	2,20	2,20	4,50	3,50	
15	Bản Quyến-Sì Nghiều (ĐH 36)		Pọong Cáu (Ngã ba)	Sì Nghiều (ĐH36)	1,80	1,80	4,50	3,50	
16	Dinh Chùa-Bản Bằng (ĐH 36)		Dinh Chùa	Bản Bằng (ĐH 36)	2,00	0,50	6,00	3,50	
IV	**Xã Lợi Bác**				**53,20**	**47,30**			

1	Khòn Cháo - Co Cai		Điểm rẽ nhà ông Hè (ĐH.37)	Co Cai	2,60	2,60	3,50	3,00	
2	Khòn Sè - Bản Choong		Khòn Sè (cầu Nà Đươi)	Bản Choong (NVH)	3,00	3,00	3,50	3,00	
3	Nà Chảo - Bản Mới B		Nà Chảo	Bản Mới B	2,40	2,40	4,00	3,00	
4	Khòn Cháo - Nà Mò - Pò Nhàng		Khòn Cháo (rẽ UBND xã)	Pò Nhàng	10,00	0,00	3,50	3,00	Xã Sàn Viên cũ
5	Khòn Cháo - Bản Choong		Khòn Cháo (rẽ ĐX.358)	Bản Choong (NVH)	5,00	5,00	3,00	3,00	
6	Khòn Cháo - Pò Sáy		Khòn Cháo (trường THCS)	Pắc Luộc (Pò Sáy)	1,70	1,70	4,00	3,00	
7	Pò Sáy - Khòn Quanh		NVH thôn Pò Sáy	Khòn Quanh	1,70	1,70	3,00	3,00	
8	Nà Phi - Già Nàng		Đường tỉnh lộ (ĐT.248)	Già Nàng	5,00	5,00	5,00	3,5	
9	Kéo Cọ - Phai Vài - Khau Khảo		Km38+500/QL.4B	ĐTr.Khau Khảo	6,90	7,00	4,50	3,5	
10	Đường tỉnh ĐT.248 - Đập Bản Chành		Đường tỉnh lộ (ĐT.248)	Đập tràn Bản Chành	0,00	3,00	5,00	3,5	
11	Nà Xỏm - Thái Bình		Nà Xỏm (ĐX.355)	Xã Thái Bình	0,00	4,00	4,50	3,5	Xã Lợi Bác cũ
12	Bản Chành - Song Hồ		Bản Chành	Song Hồ	2,00	0,00	4,50	3,5	
13	Già Nàng - Nà Phi 2		Nhà Ông Tiếp (ĐX.350)	Già Nàng (Nhà ông Thụ)	2,50	2,50	4,50	3,5	
14	Nà Mu - Nà Nhe		Nà Mu (nối tiếp ĐX. 355)	Nà Nhe	3,00	2,00	4,50	3,5	
15	Nà Mu - Nà Xỏm		Nhà Ông Thủy (ĐH.35)	Thôn Nà Xỏm	7,40	7,40	4,50	3,5	
V	**Xã Thống Nhất**				**89,9**	**76,7**			
1	Đường vào thôn Nà Vàng		km4+900 TL. 250	Nhà VH, gốc đa	1,00	0,50	4,00	3,00	
2	Đường vào thôn Hợp Tiến		km6+500 TL. 250	Nà Chí	1,20	1,10	4,00	3,00	
3	Hán Sài - Pò Mạ		Hán Sài	Nhà văn hóa thôn Pò Mạ	3,50	3,50	4,00	3 - 3,5	
4	Nà Mò - Khau Phầy - Pò Mạ		Điểm trường Khau Phầy	Ngầm Pò Mạ	4,50	2,00	4,00	3 - 3,5	
5	Hán Sài - Khau Phầy		Điểm trường MN Khau Phầy/ĐH.33	Nhà văn hóa Khau Phầy	1,50	1,50	4,00	3,50	Xã Thống Nhất cũ
6	Khòn Nà - Kéo Bẻ		ĐT.250	Kéo Bẻ, Xóm Nhà ông Thu	1,00	1,00	4,00	3,00	
7	Nà Tu - Bản Bẻ		Nà Tu	Bản Bẻ	1,50	1,60	3,00	3,00	
8	Nà Tằm - Vân An		Nà Tằm	Vân An (Chi lăng)	3,00	3,00	5,00	3,50	
9	Khòn Chả - Nà Pảm		Ô. Du	Ô. Tình	1,40	1,40	3,00	3,00	
10	Ôn Cựu I - Bản Mới		Ô. Đài	NVH	0,80	0,90	3,00	3,00	
11	Ôn Cựu II - Ôn Cựu I		Ô. Luận	NVH	1,00	0,90	3,00	2,5	
12	Nà Lái-Tằm Pục-Bản Hả		Km14+400/ĐT.250 (Nà Lái)	Bản Hả	5,00	4,00	3,50	3,50	
13	Khau Thung-Bản Đoóc		Km10+200/ĐT.250 (Khau Thung)	NVH Bản Đoóc	3,20	2,00	3,00	3,00	
14	Nà Kẹt - Nà Noong		Km14+400/ĐT.250	Trường PTDT bán trú TH Minh Phát	3,00	0,00	5,00	3,50	
15	Nà Thì - Cốc Lại		Km15+230/ĐT250	NVH Cốc Lại	5,50	5,50	5,00	3,50	Xã Minh Hiệp cũ
16	Đường vào thôn Nà Nong		Trường PTDT bán trú TH Minh Phát	Ọc Lúng Ẹc	3,00	3,00	3,50	3,00	
17	Đường vào thôn Khuôn Săm		Ngã 3 đường xã	NVH Khuôn Săm	1,50	1,50	3,50	3,00	
18	Khuôn Săm - Slám Chọm - Nà Hao		Ngã 3 đường xã rẽ Nà Noong	Phân trường Nà Hao	8,50	6,50	5,00	3,50	
19	Slám Chọm - Khuổi Luồng		Ngã 3 đường xã	Nhà văn hóa Khuổi Luồng	2,50	2,50	3,50	3,00	
20	Pác Lào- Pác Bang- Nà Kéo		ĐT.250	Nà Kéo	9,00	8,50	4,50	3,00	
21	Nà Kéo- Nà Hao		Nà Kéo	Nà Hao- xã Minh Phát	2,50	2,50	4,50	3,00	
22	Vinh Tiên- Suối Lông		Vinh Tiên(TT. Xã	Suối Lông	5,40	5,00	4,50	3,00	Xã Hữu Lân cũ
23	Pác Cáp- Phai Pinh- Pác Bang		PácCáp(km1/ĐX.335)	Pác Bang	6,30	6,30	4,50	3,00	
24	Vinh Tiên- Suối Mỉ		Vinh Tiên(TT. Xã	Suối Mỉ	7,00	7,00	4,50	3,00	
25	Vinh Tiên- Suối Vằm		Vinh Tiên(TT. Xã	Suối Vằm	7,10	5,00	4,50	3,00	
VI	**Xã Xuân Dương**				**62,40**	**61,10**			
1	Khòn Mùm- Pác Cáp		Khòn Mùm	Pác Cáp	5,00	5,00	4,00	3,50	
2	Bản Tó - Phai Mạt - Cốc Sâu		Km11+700/TL.248 (Bản Tó)	Cốc Sâu	4,50	5,20	4,00	3,00	

3	Nà Tủng - Nà Thay		Km12+500/TL.248 (Nà Tủng)	Nà Thay	3,00	0,00	4,00	3,50	
4	Khòn Mùm - Thôn Mới		Km1+500/ĐX382	Thôn Mới	4,50	6,50	4,00	3,50	Xã Nam Quan cũ
5	Nà Pá - Nà Sả		Nà Pá	Nà Sả	3,00	0,00	2,00	1,50	
6	Nà Pá - Pha Mỏ		Nà Pá	Pha Mỏ	3,20	0,00	3.5	3,00	
7	Thồng Niếng - Nà Sả - Nà Tủng		Thồng Niếng	Nà Tủng	5,00	5,00	4,00	3,50	
8	TL248 - NVH Thồng Lốc		km8+800/TL248	NVH thôn Thồng Lốc	0,00	0,60	4,00	3,00	
9	Đèo giang - Pác Đông		Km17+900/ĐT. 248 (Hang Ủ)	thôn Pác Đông	1,60	1,50	4,00	3,50	
10	Pác Sàn - Co Hồng		Km18+500/ĐT. 248 (Pác sàn)	Co Hồng	2,00	2,60	4,00	3,50	
11	Co Piao - Suối Mành		ĐT.248, dốc Co Piao	Suối Mành	2,20	2,40	4,00	3,50	Xã Xuân Dương cũ
12	Suối Lùng -Cốc Nhãn		Km20/ĐT. 248 (Suối Lùng)	Cốc Nhãn, ĐT.248	3,20	3,20	4,00	3,50	
13	Pò Chang - Bản Dìa		Pò Chang	Bản Dìa, ĐT.248	2,00	1,90	4,00	3,50	
14	Pò Đồn - Bản Pét		ĐT. 248 Pò Đồn	Bản Pét	1,20	1,20	4,00	3,50	
15	Song Tài - Quang Khao - Khuổi Danh		Song Tài	Khuổi Danh	6,50	6,50	4,00	3,00	
16	Nặm Đảng - Khuổi Danh		Nặm Đảng	Khuổi Danh	8,50	8,50	4,00	3,00	Xã Ái Quốc cũ
17	Phạ Thác - Nặm Đảng		ĐH.35	Phân trường MN Nặm Đảng	0,00	4,00	4,00	3,00	
18	Nặm Đảng - Khau Kheo		Nặm Đảng	Khau Kheo	7,00	7,00	4,00	3,00	
VII	**Xã Khuất Xá**				**33,70**	**22,28**			
1	Pò Nâm - Phiêng Chài		Pò Nâm - Phiêng Chài	Pò Nâm	0,00	0,00	5,00	4,00	
2	Pò Có - Nà Căng		Pò Có - Nà Căng	Pò Có (ĐH.30)	2,00	0,00	5,00	5,00	
3	Bản Lòng - Phạ Tầm-Đường Biên		Bản Lòng - Phạ Tầm-Đường Biên	Bản Lòng	5,50	4,50	4,00	3,50	Xã Tam Gia cũ
4	Còn Chào - Khuổi O		Còn Chào - Khuổi O	Còn Chào	3,70	4,90	4,00	3,00	
5	Bản Tre - Còn Cảm		Bản Tre - Còn Cảm	Km23+870 ĐT.237	0,00	0,60	4,00	3,00	
6	Bản Tre - Nà Ỏ		Bản Tre - Nà Ỏ	ĐT.237	0,00	1,20	4,00	3,00	
7	Bó Luồng - Tằm Hán		Km 18+800/ĐT.237 (Bó Luồng)	Tằm Hán	5,00	0,00	4,00	3,00	
8	Tằm Hán - Tằm Pất		Tằm Hán (Km3/ĐX.371)	Tằm Pất	2,50	0,00	4,00	3,00	
9	Đường vào thôn Khuổi Lý		Km15+300/ĐT.237	Km15+800/ĐT.237 (Đi qua NVH thôn)	0,00	0,92	4,00	3,00	Xã Tĩnh Bắc cũ
10	Đường vào thôn Nà Dừa		Km17+500/ĐT.237	thôn Nà Dừa	0,00	0,26	4,00	3,00	
11	Đường vào NVH thôn Bó Luồng		Km19+300/ĐT.237	NVH thôn Bó Luồng	0,00	0,50	4,00	3,00	
12	Đường vào NVH thôn Nà Lài		Km19+500/ĐT.237	NVH thôn Nà Lài	0,00	0,40	4,00	3,00	
13	Đường vào thôn Nà Lầu		Km20+100/ĐT.237	thôn Nà Lầu	0,00	0,50	3,50	2,50	
14	Bản Cảng-Khòn Mỏ-Bản Mới		Km5+600/ĐT.237 (Ngã ba trên dốc)	Giáp Bản Mới	1,00	1,00	3,00	3,00	
15	Bản Chu – Nặm Lè		Km9+100/ĐT.237	Trung tâm thôn Nặm Lè	1,00	1,00	2,50	2,50	
16	Đường Vào thôn Pò Loỏng		Km10/ĐT.237	Trung tâm thôn Pò Loỏng	1,00	1,00	3,00	3,00	
17	Tằm Chả - Khòn Mu		Trung tâm Tằm Chả	Khòn Mu (giao ĐH,36)	2,00	2,00	2,50	2,00	
18	Khòn Mỏ - Bản Mới (Xã Tú Đoạn)		Km8+500/ĐH.37	Giáp Bản Mới	1,50	1,50	3,50	3,00	Xã Khuất Xá cũ
19	Khòn Chang – Pác Mạ		Khòn Chang	Pác Mạ	2,00	2,00	3,00		
20	Tằm Chả - Pắn Pé		Km9/ĐT.237	Trung tâm Pắn Pé	3,00	0,00			
21	Tằm Chả - Bản Luồng (Tú Mịch)		Trung tâm Tằm Chả	Nối vào ĐH.36 (Bản Luồng T.Mịch)	1,80	0,00			
22	Đường vào thôn Pò Ngòa		Nặm Đảng	Trung tâm Pò Ngòa	1,70	0,00			
I	**Xã Đồng Đăng**				**36,60**	**38,86**			
1	Đường Còn Khoang - Pá Phiêng		Km2+250/QL1B	Thôn Pá Phiêng	1,50	1,70	5,00	3,50	
2	Đường Còn Khoang - Nà Lầm		Thôn Còn Khoang	Thôn Nà Lầm	1,20	1,00	3,00	3,00	Xã Hồng Phong

3	Đường Còn Khoang - Nà Luộc		Thôn Còn Khoang	Xóm Nà Luộc	2,50	2,50	4,00	3,00	cũ
4	Đường Còn Khoang - Pá Pài		Km2+270/QL1B	Xóm Pá Pài	0,50	0,50	4,00	3,00	
5	Đường Bó Lìu		Km0+900/QL1B (thôn Thâm Mò)	Bó Lìu Km4/ĐH.26 (thôn Còn Chủ)	3,00	3,00	1,5 -2	1,20	Xã Phú Xá cũ
6	Đường Còn Chủ - Lộc Hồ - Nà Hốc		Ngã tư Còn Chủ	Nà Hốc	5,00	5,00	4,00	3,00	
7	Đường Còn Tòong		Km1+900/ĐH.26 (cầu Khao)	Km1+900/ĐH.26 (Cầu Khao)	1,00	2,00	3,50	2,00	
8	Đường Còn Pheo		Km2+150/ĐH.26	Nhà văn hóa	1,5	0,76	3,50	3,00	
9	Đường Nà Lại		Km3/ĐH.26 (Nhà văn hóa thôn Còn Pheo)	Nhà Vi Văn Chân	1,30	1,30	3,50	3,00	Xã Thuỵ Hùng cũ
10	Đường Lũng Coọng - Nà Pàn		Km 3/ĐT.234 (Phai Cải)	Bờ suối	2,5	1,60	4,00	3,00	
11	Đường Phả Lạn - Khuổi Khe		Thôn Phả Lạn, xã Hoàng Đồng	Thôn Khuổi Khe	1,5	1,50	4,50	3,00	
12	Còn Kéo - Phạc Táng		UBND xã Bảo Lâm (thôn Còn Kéo)	Bản Phạc Táng	0,60	0,60	4,00	3,00	
13	Đường Nà Pàn - Khuổi Tao		Km 1+800/ĐT. 235 (thôn Nà Pàn)	Khuổi Tao	1,30	1,30	4,00	3,00	
14	Đường Mắc Pắt - Cốc Tào		Km 9+100/ĐH.20 (thôn Còn Kéo)	Bản Cốc Tào	1,60	1,60	5,00	3,00	
15	Đường Phạc Táng - Nà Ân		Km10+500/ĐH.20 (thôn Còn Kéo)	thôn Nà Ân	2,00	2,00	4,00	3,00	Xã Bảo Lâm cũ
16	Đường Còn Háng - Giả Mộc		Km7+400/ĐT.235 (Cầu Còn Háng	Bản Giả Mộc	3,80	3,80	4,00	3,00	
17	Đường Pò Nhùng - Khau Khẻ		Km8+500/ĐT.235 Cầu Nà Làng (thôn Pò Nhùng)	Khau Khẻ	4,00	4,00	4,00	3,00	
	Đường Co Luồng - Kéo Lặc Vài - Mốc 1129		Cầu Co Luồng	Mốc 1129	1,80	-			Đổi tên đường khác
18	Đường Co Luồng - Nà Hé		Km1+800/ĐT.235 (thông Nà Pàn)	Nà Hé		1,80	4,00	2,50	
19	Đường Quang Slư - Nà Ân		Quang Slư	Bản Nà Ân		1,30	4,00	3,00	
20	Đường Nà Pàn		Km 0 + 800/ĐT 235 mới (thôn Nà Pàn)	Nhà ông Quang(thôn Nà Pàn)		0,80	7,00	5,00	Xã Bảo Lâm cũ
21	Đường Pò Cọoc		Km 4 + 00/ĐT 235 mới (Nhà ông Chiến Cốc Tòong)	Nhà ông Cường(thôn Còn Kéo)		0,60	6,00	5,00	
22	Đường Nà Phấy		Km 4 + 800/ĐT235 mới (thôn Còn Kéo)	Nhà ông Lộc (thôn Còn Kéo)		0,20	7,00	5,00	
II	**Xã Cao Lộc**				**41,10**	**39,08**			
1	Đường Pàn Boóc - Nà Làng		Km13/ĐH.24	Thôn Nà Làng	1,00	1,00	2,50	2,50	
2	Đường Còn Phạc		Km14/ĐH.24	Xóm Còn Phạc	3,60	3,60	3,50	3,00	
3	Nà Phạ - Mốc 1165 (Mốc 27 cũ)		Thôn Nà Phạ	Mốc 1165	3,50	3,50	3,50		
4	Đường khai hoang - Nà Phạ		Kéo Hào	Mốc 1158	3,00	3,00	3,00		Xã Thanh Lòa cũ
5	Đường khai hoang - Còn Phạc		Thôn Còn Phạc	Mốc 1152	2,00	2,00	3,50		
6	Đường di dân Nà Bó		Thôn Bản Loà	Xóm Nà Bó	1,40	1,40	4,00	3,50	
7	Đường Tái định cư biên giới Lủng Lầu		Km16/ĐH.24	Bản Lủng Lầu	2,00	2,00	4,00		
8	Đường Bản Giếng		Km9+500/ĐH.24 (thôn Bản Giếng)	Thôn Bản Giếng	2,00	2,00	4,00	3,00	
9	Đường Khau Lạp		Km6+700/ĐH.24 (Nặm Tà)	Bó Mạ	2,00	2,00	4,00	3,50	
10	Đường Kéo Mạy Mìn		Km2+600/ĐH.24 (thôn Bản Dọn)	Xóm Lục Tát	5,00	3,00	4,00	3,50	Xã Lộc Yên cũ
11	Đường Thông Thiều		Km3+20/ĐH.24 (thôn Bản Dọn	Xóm Lục Ngoãng	4,00	4,00	4,00	3,50	
12	Đường Nà Khít		Km2+800/ĐH.24 (thôn Bản Dọn)	Xóm Lục Luông	6,00	6,00	4,00		
13	Đường Bản Cưởm		Còn Quyền	Thôn Bản Cưởm	3,30	3,28	4,0	3,0	Xã Thạch Đạn cũ
14	Đường Nà Mon		Bản Đầy	Nà Mon	2,30	2,30	4,0	3,0	
III	**Xã Công Sơn**				**48,70**	**56,50**			

1	Đường Bó Khuông - Khuổi Phầy		Km12+100/ĐH.28	Nhà văn hóa thôn Khuổi Phầy	3,20	3,20	4,0	3,0	
2	Đường Co Phường		Km16+300/ĐH.28	Đập Văng Căng (Ngầm Sông Danh)	3,00	3,00	4,0	3,0	Xã Hải Yến cũ
3	Đường Khuổi Phầy - Sông Danh		Nhà văn hóa xóm Khuổi Phầy	Ngầm Sông Danh	1,30	1,30	4,0	3,0	
4	Đường Co Cam - Bản Lành				2,50	0,00	3,2	3,0	
5	Đường Kéo Cặp				4,00	0,00	3,8	3,0	
6	Đường Pàn Cù				6,00	-	3,5	3	
7	Đường Bản Cằm		Km2 +100/ĐH.28	Xóm Nà Ngột, thôn Bản Cằm	3,00	-	3,0	3,0	
8	Đường Kéo Cặp - Pàn Cù		Km 1+106/Đường Nà Ka-Pò Lèo	Km0+800/ĐH.24 (thôn Chè Lân)		11,20	3,20	3,00	
9	Đường Co Cam - Bản Lành		Km7+200 ĐH 28	Km4+600/Đường Kéo Cặp -Pàn Cù)		6,00	3,60	3,00	Xã Hoà Cư cũ
10	Đường Bản Cằm		Km2 +100/ĐH.28	Km2+890/Đường Kéo Cặp Pàn Cù		3,00	3,60	3,00	
11	Đường Bản Đông		ĐH 25	Nhà Nguyễn Văn Hà		1,20	3,50	3,00	
12	Đường Bản Mới		Km6+900 ĐH 28	Nhà Đạo		2,50	3,50	3,00	
13	Đường Khuôn Van		ĐH 28 nhà ông Thái	ĐH 28 Nhà ông Sỹ		1,70	4,20	3,00	
14	Đường Nà Sâu (liên xã Hòa Cư-Thạch Đạn)		Đỉnh dốc Kéo Péc (Co Chí)	Xóm Bản Pầu Thôn Kéo Cặp		3,50	3,00	3,00	
15	Đường Cốc Tranh - Phiêng Luông		Km5+200/ĐT.241 (Cốc Tranh)	Thôn Phiêng Luông (giáp xã Gia cát)	7,00	5,00	4,00	3,00	
16	Nhọt Nặm - Lục Bó		UBND xã Công Sơn Km18//ĐT. 241 (thôn Nhọt Nặm)	Thôn Lục Bó	4,20	4,20	5,00		
17	Đường Ngàn Pặc - Pác Đây		Km17/ĐT. 241	Thôn Pắc Đây(Giáp thôn Co Loi xã Mẫu Sơn)	6,00	6,00	4,50	3,00	Xã Công Sơn cũ
18	Đường Ngàn Pặc - Khuổi Tao		Km2/đường Ngàn Pặc - Pắc Đây (Thôn Pác Đây)	Xóm Khuổi Tao	2,50	2,50	5,00	2,50	
19	Mẫu Sơn - Đông Chắn - Phiêng Luông		Km10/ĐT.241 (Mẫu Sơn Lộc Bình)	Thôn Cốc Tranh	6,00	2,20	6,00		
IV	**Xã Ba Sơn**				**62,00**	**62,73**			
1	Đường Tẩu Lìn-Pò Cáu		Đường Km4+500/ĐH.21	Nhà Văn hóa Tẩu Lìn	1,0	1,0	3-4	3,00	
2	Đường Bản Ranh-Nà Xia-Nà Rầm-Co Khuông		Km5+200/ĐH.21	Chu Lề, thôn Co Khuông	3,5	3,5	4,00	3,00	
3	Đường Co Khuông		Km6+700/ĐH21	Trung tâm thôn	0,5	0,5	4,00		
4	Đường Bản Ngõa		Km7+800/ĐH.21	Nhà Văn Hóa Bản Ngõa	0,5	0,5	4,00	3,00	
5	Đường Bản Ngõa - Xả Thướn - Bản Piang -Bắc Lệ		Km8/ĐH.21 (Bản Ngõa)	Bản Bắc Lệ	8,0	8,0	4,00	3,00	
6	Đường Đập Ba Sơn		Km11/ĐH.21 (Ba Sơn)	Hồ Ba Sơn	1,0	1,0	4,00	3,00	
7	Đường Đập Khuổi Ngần		Km12/ĐH.21 (Pò Riềng)	Đập Khuổi Ngần	1,0	1,0	4,00		Xã Xuất Lễ cũ
8	Đường Phiêng Háng		Km12+900/ĐH.21 (Pò Riềng)	Bản Phiêng Háng	7,0	7,0	4,00		
9	Đường Pò Mã		Km13/ĐH.21	Trung tâm thôn	0,6	0,6	4,00		
10	Đường Khuổi Tát		Km13+500/ĐH.21	Trung tâm thôn	1,0	1,0	4,00		
11	Đường Khuổi Tát - Biên Giới		Khuổi Tát (Nhà Vy Thọ)	Mốc 1206	3,5	3,5	4,00		
12	Đường Thạch Khuyên - Xả Thướn		Km12+ 300/ĐH 21	Km 3+ 500 (Đường xã Bản Ngõa - Xả Thướn - Bản Piàng - Bắc Lệ		3	5,00	3,50	
13	Đường Pò Cáu		Km4/ĐH 21	Nhà văn Hóa Pò Cáu Cũ		0,18	4,00	3,00	

14	Đường Pò Phấy - Nà Thâm - Sông Danh		Km4+200/ĐH.23 (Thôn Pò Phấy)	Ngầm Sông Danh	7,00	7,00	3,50	3,00	
15	Đường Nà Bó - Sông Danh		Ngầm Sông Danh (Xóm Nà Bó)	Thôn Sông Danh	2,60	2,60	3,50		
16	Nà Va - Đường TTBG		Lùng Kiều	Đường TTBG	1,80	1,80	3,50		
17	Kéo Lượt - Tin Pất		Km4/ĐH .23 (Nhà ông Léng)	Đường TTBG	3,00	3,00	3,50		Xã Cao Lâu cũ
18	Đường Tổng Phiêng (Pò Nhùng) - Kéo Pheo		Km10+100/ĐH.23 (thôn Pò Nhùng)	Đường TTBG	1,20	1,20	3,50		
19	Đường Bản mới Co Sâu - Mốc biên giới		Km26+900/ĐH.28 (Bản Co Sâu)	Mốc biên giới 1186	1,80	1,80	3,50		
20	Đường Nà Thâm-Nà Luộc		Phân trường tiểu học Nà Thâm	Xóm Nà Luộc	-	1,55	3,50	3,00	
21	Đường Co Loi - Khuổi Phiêng - Khuổi Đeng		Thôn Co Loi Km3+00/ĐH.22	Thôn Khuổi Đeng	11,00	11,00	4,00	3,00	Xã Mẫu Sơn cũ
22	Đường Co Loi - Thán Dìu		UBND xã Mẫu Sơn/ ĐH.22	Km4/ đường Pắc Đây - Thán Dìu	6,00	2,00	4,00		
I	**Xã Văn Quan**				**27,20**	**28,30**			
1	Đường vào thôn Bản Bác		Km0 (tại km25 + 400 QL1B)	Cuối thôn Bản Bác	2,00	2,00	4,00	3,00	Thị trấn Văn Quan cũ
2	Đường Bản Bác - Hang Nàng Tiên		Km0 (tại km1 +300 Đường Bản Bác - Hà Quảng)	Km3+800 (Nàng Tiên)	2,50	2,50	4,00	3,00	
3	Đường Bó Pja - Lũng Cải		Km0 (tại km33+940 QL 1B)	Km6 + 200 Lũng Cải	6,20	6,20	4,00	3,00	
4	Đường Nà Quạng - Bản Giềng		Km0 (tại Km36+800)	Km1(tại Km37+850	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Tú Xuyên cũ
5	Đường Nà Lốc		Km2+800 (trường tiêu học Nà Lốc)	Nà Lốc	2,70	2,70	4,00	3,00	
6	Đường Khòn Hẩu- Lũng Lìu		Km0 (tại km2 + 300 ĐT.232)	Km4 + 600 (Lũng Lìu)	3,50	3,50	4,00		
7	Đường Khòn Hẩu - Nà Văng		Km0 (Tại Km3+700 ĐT.232B)	Nà Văng	3,80	3,80	4,00	3,00	
8	Đường Nà Văng - Nà Thâm		Km2+200 (cầu Nà Thâm ĐH.57)	(Nà Thâm)	1,00	1,00	4,00		Xã Hòa Bình cũ
9	Đường Nà Văng - Nà Mần		Km0 (tại Km2+500ĐH.57)	Nà Mần	1,00	1,00	4,00		
10	Đường Hà Quảng-Bản Chuông		Km0 (giáp thôn Bản Bác)	Km6+200 (ĐH.57)	3,50	4,60	4,00	3,00	
II	**Xã Điềm He**				**39,10**	**39,10**			
1	Đường Phiêng Lầy - Khun Thẳm		Km0 (tại Km2+200 phân Trường tiểu học)	Km2+400(Khun Th	4,50	4,50	4,00	3,00	Xã Trấn Ninh cũ
2	Đường Bản Hẻo - Phiêng Lầy		Km0 (tại km15 + 500 ĐT.232)	(Giáp xã Thành Hòa, Văn Lãng)	5,50	5,50	4,00	3,00	
3	Đường Pá Lải - Nà Me		Km0 (tại km9 + 200 ĐT.232)	Km2 (Nà Me)	2,00	2,00	4,00	3,00	
4	TL232 - T.TH và THCS xã Liên Hội		Km0 (tại km9 + 100 ĐT.232)	Km0 + 700 (T.THC	0,70	0,70	4,00	3,00	
5	Đường Khòn Lạn-Phiêng Phúc		Km0 (tại km7 + 500 ĐT.232)	Km7+200 (ĐH.57)	3,00	3,00	4,00	3,00	Xã Liên Hội cũ
6	Đường Lũng Lìu		Km2 (Đường Khòn Lạn - Phiêng Phúc)	Giáp xã Bình La, hu	1,00	1,00	4,00	3,00	
7	Đường Bản Hạ		Km0 (tại km2 + 500 ĐH.51)	Km3 (Bản Hạ)	3,00	3,00	4,00	3,00	
8	Đường Bản Thượng - Nà Mìn		Km0 (Bản Thượng)	Km3+ 300 (Nà Mìn	3,30	3,30	4,00	3,00	
9	Đường Nà Bung - Pác Làng		Km0 (tại km2 + 600 ĐT.332)	Km5+400 (ĐH.50)	5,80	5,80	4,00	3,00	
10	Đường vào thôn Phai Cải		Km0 (tại km0 + 200 ĐT.232)	Km2+500 (Phai Cải	2,50	2,50	4,00	3,00	
11	Bản Nhuần - Khòn Háo		Km0 (tại km19 +500 QL 1B)	Km2+600 (Bản Nhu	2,60	2,60	4,00	3,00	
12	Đường trung tâm xã (QL 1B cũ)		Km0 (tại km18 + 020 QL 1B)	Km0 (tại km 18 + 620 QL 1B	0,60	0,60	6,00	6,00	Xã Điềm He cũ
13	Đường Nà Tềnh - Bản Lải		Km0 (tại km25 +500 QL 1B)	Km1+500 (ĐT.232)	2,00	2,00	4,00	3,00	
14	Đường Khau Hỳ - Hát Sâu		Km1+500 (Đường Nà Bung - Pác Làng)	Trung tâm thôn Nà I	1,60	1,60	4,00	3,00	

15	Đường Chi Quan - Bản Làn		Km16+100(QL1B)	Trung tâm thôn	1,00	1,00	3,50	3,00	
III	**Xã Tri Lễ**				**25,70**	**25,70**			
1	Đường Nà Lượt - Bản Kình-Bản Dú		Km0 (tại km4 ĐH.57)	Bản Kình	2,00	2,00	4,00	3,00	Xã Lương Năng cũ
2	Đường Nà Lộc - Nà Keo		km0 (tại km39+850 QL 1B)	Km2 (Nà Keo)	4,50	4,50	4,00	3,00	
3	Đường Lũng Phúc - Bản Bang		Km0 (tại km2 Nà Mục - Nà Chầu)	Km4 + 700 (Bản Ba	4,70	4,70	4,00	3,00	Xã Tri Lễ cũ
4	Đường Nà Chuông - Thồng Duống		Km0 (tại km6 + 300 ĐH.59B)	Km0 + 700 (Thồng	0,70	0,70	4,00	3,00	
5	Đường Nà Chuông - Khòn Vả - Khum Mằn		Km0 (tại km4 + 450 ĐH.59B)	Km01+ 00 (Khòn V	3,00	3,00	4,00	3,00	
6	Đường tránh Chợ Bản Châu		Km0 (tại km7 + 700 ĐH.59B)	Km0 (tại km8 + 300	1,00	1,00	6,50	3,50	
7	Đường Bản Xó- Khòn Hủ		Km0 (tại ngã ba Đon Chợ)	Km1 (Khòn Hủ)	0,60	0,60	4,00	3,00	Xã Hữu Lễ cũ
8	Đường Bản Chặng- Nà Lùng- Đon Chợ		Km0 (tại km6 ĐH.56)	Km8 (Ngã ba Đon C	8,00	8,00	4,00	3,00	
9	Đường Trụ sở UBND xã Hữu Lễ - Nà Ne		Trụ sở UBND xã	Nà Ne	1,20	1,20	4,00	3,00	
IV	**Xã Yên Phúc**				**33,90**	**33,90**			
1	Đường Cướm Trên- Nà Dài		Km0(tại km5, đường Khòn Khẻ - Bản Cướm)	Km1 (Nà Dài)	1,20	1,20	4,00	3,00	Xã Bình Phúc cũ
2	Đường Nà Dài - Khòn Nhừ - Lũng Thước		Km0 (tại km19 + 800 QL 279)	Km6 + 500 (Lũng -	6,50	6,50	4,00	3,00	
3	Đường Khòn Chùa - Tây B		Km0 (tại km172 QL 279)	Km5 + 500 (Tây B)	5,00	5,00	4,00	3,00	Xã Yên Phúc cũ
4	Đường Kéo Sliêng - Bản Pảng		Km0 (tại km4 + 500 ĐH.53)	Km1 (Bản Pảng)	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã An Sơn cũ
5	Đường Bản Thí - Khau Thán		Km0 (tại km8 +800 ĐH.53)	Km3 (Khau Thán)	2,00	2,00	4,00	3,00	
6	Đường Còn Nà - Lung Pha		Km8+200 ĐH.54	Km4+500 ĐH.55	2,00	2,00	4,00	3,00	
7	Đường Lùng Tàu- Lùng Pha		Km (tại Km7+00 ĐH.55)	Km1+500 (ĐH.58)	1,00	1,00	4,00		
8	Đường Kéo Ca - Pá Tuồng		Km0 (tại km2 + 900 ĐH.53)	Km3+900 (ĐH.54)	3,30	3,30	4,00	3,00	
9	Đường Cốc Phường - Phai Xả		Km0 (tại km18 + 100 ĐT 239)	Km1 + 500 (Km2 Đ	1,50	1,50	4,00	3,00	
10	Đường Nà Mìn - Nà Luông		Km0 (tại km3 + 400 ĐH.52)	Km2 + 100 (Nà Luô	2,00	2,00	3,50		
11	Đường Nà Tèn - Đoàn Kết		Km0 (tại km17 + 50 ĐT239)	(thôn Đoàn Kết)	2,00	2,00	4,00		
12	Đường Kéo Ca- Pò Tuốc		Km 2+500/ĐH.53	QL.1B (Pò Tuốc)	2,30	2,30	4,00	3,00	
13	Đường Khun Lầu		Km5/ ĐH.53	Giáp ĐT.239	4,10	4,10	4,00	3,00	
V	**Xã Tân Đoàn**				**27,04**	**31,94**			
1	Đường Tân Đoàn - Tràng Các		Km11/ĐT.239	Km7 Giáp xã Tràng Các	7,00	7,00	5,00	3,50	Xã Tân Đoàn cũ
2	Đường Ba Xã - Khòn Pá		Km0 (tại km10 + 500 ĐT 239)	Km2 (Khòn Pá)	2,00	2,00	4,00	3,00	
3	Đường Khòn Ngòa - Khòn Pá		Km11+250 ĐT.239(Tân Đoàn - Bản Nằng - Tràng Các)	Km0+500(Đường Khòn Ngòa - Khòn Pá)	0,60	0,60	4,00	3,00	
4	Đường Liên thôn Khòn Cải - Đông Doàng		Km0 (tại km11+ 250 ĐT.239)	Km2 (Đông Doàng)	2,60	2,60	4,00	3,00	
5	Đường vào thôn Bản Háu		Km0 (tại km6 + 915 ĐT 239)	Km2 (Bản Háu)	2,00	2,00	4,00	3,00	Xã Tràng Phái cũ
6	ĐT239 (Phai Làng) - Tùng Tày		Km0 (tại km8 + 100 ĐT 239)	Km2 (Bản Háu)	2,00	2,00	4,00	3,00	
7	Đường vào thôn Nà Chanh		Km0 (tại km6 + 430 ĐT 239)	Km1 + 600 (Bó Ngã	1,60	1,60	4,00	3,00	
8	Đường Khòn Riềng		Km9+600 (ĐT.239)	Trung tâm thôn	0,74	0,74	4,00	3,00	
9	Đường Còn Pheo		Km12/ĐT234 (Còn Pheo)	Xóm Còn Pheo	1,00	1,00	4,00	3,00	
10	Đường Bản Cắm		Km16+700/ĐT234	Thôm Bản Cắm	1,50	1,50	4,00	3,00	
11	Đường Pác Ca - Lục Môn		ĐT239	Xóm Lục Môn	4,00	4,00	4,00	3,00	

12	Đường lên trạm Vi Ba		Km20+300/ĐT234	Gốc đa (Thôn Sải Hồ)	1,20	1,20	3,00	3,00	Xã Tân Thành (Cao Lộc) cũ
13	Đường Tổng Han		Km18/ĐT.234	Nhà VH thôn Tổng Han	0,80	0,80	4,00	3,00	
14	Đường lên trạm RA ĐA		Km 21+700	Trạm RA ĐA		1,50	4,00	3,00	
15	Đường Tình Hồ		Km 21+700	Nhà ông Tý		1,70	4,00	3,00	
16	Đường Tình Hồ		Km 22+700	Nhà ông Thành		1,70	4,00	3,00	
VI	**Xã Khánh Khê**				**52,30**	**48,30**			
1	Đường Cốc Ca- Khuổi Rượi		Km0 (tại Km1+00 ĐH.59C)	Thôn Thanh Sơn	3,60	3,60	4,00	3,00	Xã Khánh Khê cũ
2	Đường Tân Đoàn - Tràng Các(Đoạn địa phận xã Tràng Các)		Km0 (tại Km7 Đuwòng Tân Đoàn - Tràng Cac)	Km7/ĐH.52	2,00	2,00	5,00	3,50	Xã Tràng Các cũ
3	Đường Nà Khàn - Khau Đắng		Km0 (km9 + 100 ĐH.52)	(Phân trường tiểu học Khuổi Muồn)	2,50	2,50	5,00	3,50	
4	Đường Nà Tao - Nà Thường		Km0 (tại Km10+200 ĐH.52)	Nà Thường)	1,10	1,10	4,00	3,00	
5	Đường Bản chạp - Nà Dảo		Km0 (tại km3 + 400 ĐH.59C)	Km1 + 400 (N/Dảo)	1,40	1,40	4,00	3,00	Xã Đồng Giáp cũ
6	Đường Nà Bản - Bắc Nam		Km0 (tại km7 + 500 ĐH.59C)	(thôn Bắc Nam)	2,40	2,40	4,00	3,00	
7	Đường Khuổi Nọi		Km0 (tại 1+900 đường Nà Bản - Bắc Nam)	(thôn Khuổi Nọi)	1,50	1,50	4,00	3,00	
8	Đường vào thôn Nà Dảo		Km0 (tại Km4 +00 ĐH.59C)	Km1+600 Nà dảo	1,60	1,60	4,00	3,00	
9	Đường Bản Chạp - Phai Lừa		Km0+800 (Đường Bản Chạp)	Km4+00 (Phai Lừa)	5,50	5,50	4,00	3,00	
10	Đường Khôn Chủ - Nưa Muồn		Khôn Chủ	Nưa Muồn	8,00	8,00	3,0-5,0	3,50	Xã Xuân Long cũ
11	Đường Nà Ca - Bản Tàn		Cầu Thang Tà	Xóm Bản Tàn	1,00	1,00	3,00		
12	Đường Báo Sao - Khôn Bó		Thôn Khôn Bó	Nhà VH thôn Báo Sao	3,00	3,00	3,0-4,0	3,00	
13	Đường Khòn Lạn		Km6/ĐH.27	Xóm Cốc Sáng	1,00	1,00	2,5-3,0		
14	Đường Nà Ca - Nà Sâu		Trạm biến áp Nà Ca	Phân trường Bản Tàn	0,50	0,50	3,0-3,5		
15	Đường QL1B - Nà Hốc		Km9+900/QL1B (Xóm Pò Xe)	Thôn Nà Hốc, xã Phú Xá	2,00	2,00	2,0-3,5		Xã Bình Trung cũ
16	Đường Chục Pình - Khau Khe		Km9+300/QL1B (Xóm Chục Pình)	Thôn Khau Khe	4,50	4,50	4,00	3,00	
17	Đường Pò Đồn		Km9+950/QL1B (Xóm Pò Xe)	Xóm Pò Đồn	1,00	1,00	2,50	2,00	
18	Đường Còn Cóoc				1,20				
19	Đường Phai Đán (San Chỉ)		Km7+900/ĐH.29	Nhà VH Phai Đán	3,80	1,00	4,00	1,00	
20	Đường Nà Ngườm		Km10+500/ĐH.29	Nhà VH Nà Ngườm	1,70	1,70	3,50	3,00	
21	Đường Slam Kha		Km10+200/ĐH.29 (thôn Hang Riềng)	Thôn Slam Kha	2,00	2,00	4,00	3,00	
22	Đường Khuổi Mạ		Cầu Khuổi Mạ Km7+900/ĐH.29	Phai Đán (Khuổi Mạ)	1,00	1,00	1,50	3,00	
I	**Xã Đình Lập**				**15,00**	**15,00**			
1	Bệnh Viên Đa Khoa - Còn Đuống	ĐX.432	Bệnh viện ĐK	Còn Đuống	5,00	5,00	4,00	3,00	Thị trấn Đình Lập cũ
2	Khu 7 - Đường tránh QL.4B (Đoạn 1)	ĐX.433	Km53+800 QL.4B	Đường tránh QL.4B	0,25	0,25	4,00	3,00	
3	Khu 7 - Đường tránh QL.4B (Đoạn 2)	ĐX.434	Km54+350 QL.4B	Đường tránh QL.4B	0,50	0,50	4,00	3,00	
4	Sân vận động - Trung tâm y tế	ĐX.435	Km54+400 QL.4B	Km0+800 Vườn Cam (Trung tâm y tế)	0,35	0,35	4,00	3,00	
5	Phố Cũ - Đường tránh QL.4B	ĐX.436	Km0+200 Phố Cũ	Đường tránh QL.4B	0,35	0,35	4,00	3,00	
6	Tà Hón - Còn Mò	ĐX.440	Km49+600 QL4B	Còn Mò	2,00	2,00	4,00	3,00	Xã Đình Lập cũ
7	Kéo Cọ - Khe Pùng	ĐX.441	Km43+200 QL4B	Khe Pùng	3,00	3,00	4,00	3,00	
8	Khau Bân - Khuổi Luông	ĐX.442	Km3 ĐH.41	Khuổi Luông	3,00	3,00	4,00	3,00	
9	Quốc lộ 4B - Nà Puông	ĐX.443	Km51+100 Quốc lộ 4B	Km50+500 Quốc lộ 4B	0,55	0,55	4,00	3,00	
II	**Xã Châu Sơn**				**39,08**	**40,20**			
1	Nà Tù - Pắc Cóoc	ĐX.437	Nà Tù	Pắc Coóc	4,00	4,00	4,00	3,00	Xã Đồng Thắng

2	Nà Tù - Khe Lạn	ĐX.438	Km20 ĐH.48	Khe Lạn	5,00	6,50	4,00	3,00	cũ
3	Nà Tù - Pắc Dầu	ĐX.439	Km18+00 ĐH.48	Pắc Dầu	1,50	0,60	4,00	3,00	
4	Khe Bó - Bản Xum - QL.31	ĐX.415	Km4 ĐH.48	Km 114+400 QL31, Khu 1, thị trấn Nông trường Thái Bình	12,00	12,00	4,00	3,00	Xã Cường Lợi cũ
5	Km1ĐX.42 Nà Nát - Khe Pặn Ngọn	ĐX.400	Km1 ĐX401	Thôn Khe Pặn Ngọn	8,50	9,00	4,00	3,00	Xã Châu Sơn cũ
6	Nà Nát - Khe Pặn Giữa	ĐX.401	Km 72+300 QL 4B	Thôn khe Pặn Giữa	5,00	5,00	4,00	3,00	
7	Khe Cảy - Khe Chòi	ĐX.402	Km4 ĐH.40	Thôn Khe Chòi	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Bắc Lãng cũ
8	Khe Mò - Khe Pạc	ĐX.403	Quốc lộ 4B Km 76+410	Khe Pạc	1,00	1,00	4,00	3,00	
9	Bản Hả - Khe Hả	ĐX.404	Quốc lộ 4B Km79+300	Thôn Khe Hả	0,80	0,80	4,00	3,00	
10	Quốc Lộ 4B - Nà Phai	ĐX.405	Quốc lộ 4B Km75+300	Trung tâm thôn Nà Phai	0,28	0,30	4,00	3,00	
III	**Xã Kiên Mộc**				**52,35**	**53,35**			
1	Kéo Cọt - Bản Quầy	ĐX.444	Km26 ĐT.246	Bản Quầy	1,00	1,00	4,00	3,00	Xã Bắc Xa cũ
2	Bản Văn - Nà Pè	ĐX.445	Km18+400 ĐT.246	Nà Pè	1,00	1,00	4,00	3,00	
3	Nà Thuộc - Khuổi Tà - Bản Bắc Xa	ĐX.446	Km22+100 ĐT.246	Bản Bắc Xa	10,50	10,50	4,00	3,00	
4	Bản Háng - Tắp Tính	ĐX.447	Km28+500 ĐT.246	Tắp Tính	1,50	1,50	4,00	3,00	
5	Bản Mạ - Song Phe	ĐX.448	Km31+100 ĐT.246	Song Phe	3,00	3,00	4,00		
6	Pò Háng - Khẩu Nua	ĐX.416	Km149 QL31	Khẩu Nua	3,00	3,00	4,00	3,00	Xã Bính Xá cũ
7	Nà Lòong - Bản Xả - Km3 ĐT.246	ĐX.417	Km146 QL31	Bản Xả, Km3 ĐT.246	5,00	5,00	4,00	3,00	
8	Nà Vang - Nậm Trang	ĐX.418	Km161QL31	Nậm Trang	1,00	1,00	4,00		
9	Pò Háng - Pò Phát	ĐX.419	Km149 QL31	Pò Phát	3,60	3,60	4,00	3,00	
10	Pò Háng - Nà Táng	ĐX.420	Km149 QL31	Nà Táng	2,00	2,00	4,00	3,00	
11	Nà Vang - Nà Lầm	ĐX.421	Km160+500 QL31	Nà Lầm	1,50	1,50	4,00	3,00	
12	Bản Phục - Bản Chạo	ĐX.406	Km7 ĐT.246	Bản Chạo	5,40	5,40	4,00	3,00	Xã Kiên Mộc cũ
13	Bản Phục - Bản Pìa	ĐX.407	Km5 ĐT.246	Bản Pìa	1,90	1,90	4,00	3,00	
14	Bản Hang - Bản Mục - Bản Táng	ĐX.408	Km13 ĐH.42	Bản Táng	10,50	10,50	4,00	3,00	
15	Bản Tùm - Khe Moòng	ĐX.409	Km5+700 ĐH.42	Khe Moòng	1,30	2,30	4,00	3,00	
16	ĐT.246 - Bản Lự Trong	ĐX.410	Km15+900 ĐT.246	Bản Lự Trong	0,15	0,15	4,00	3,00	
IV	**Xã Thái Bình**				**75,70**	**74,60**			
1	Cầu Xóm Đảo - Km0+435 ĐX.431	ĐX.429	Cầu Xóm Đảo	Km0+435 ĐX.431	1,00	1,00	4,00	3,00	Thị trấn Nông trường Thái Bình cũ
2	Khu 1 - Nà Cà	ĐX.430	Km114+500 QL31	Nà Cà	3,00	3,00	4,00	3,00	
3	Cơ Quan - Tre Hóa	ĐX.431	Km 113+650 QL 31	Tre Hóa	1,50	1,50	4,00	3,00	
4	Trung tâm xã - Bản Chu	ĐX.411	Km4 ĐH.45	Bản Chu	5,00	5,00	4,00	3,00	Xã Thái Bình cũ
5	Trung tâm xã - Bình Thái	ĐX.412	Km3+800 ĐH.45	Bình Thái	2,00	2,00	4,00	3,00	
6	Khe Đa 1 - Khe Đa 2	ĐX.413	Km6 ĐX.411	Khe Đa 2	4,00	4,00	4,00	3,00	
7	Khe Cháy - Khe Sân - Còn Áng	ĐX.414	Km118+690 QL.31 Khe Cháy	Km5+300 ĐH.43	16,00	14,50	4,00	3,00	
8	Khe Xiếc - Khe Loòng	ĐX.422	Km 12+900 ĐH.44	Khe Loòng	3,00	3,00	4,00	3,00	Xã Lâm Ca cũ
9	Pắc Vằn - Nà Khu - Khe Buông - Bản Xum	ĐX.423	Km 7+100 ĐH.44	Khe Buông	18,00	18,00	4,00	3,00	
10	Bình Lâm - Khe Ca	ĐX.424	Km1+500 ĐH.44	Khe Ca	2,20	2,20	4,00	3,00	
11	Km 37+600 ĐH.48 - Khe Sen	ĐX.425	Km 37+600 ĐH.48	Khe Sen	7,00	7,00	4,00		
12	Bình Thắng - Khe Lầm - Nà Khu	ĐX.426	Km27 ĐH.48	Khe Lầm	3,00	3,00	4,00	3,00	
13	Bình Lâm - Hòa Bình	ĐX.427	Km0+800 ĐH.44	Hòa Bình, Địa phận Lạng Sơn, Bắc Giang	5,00	5,00	4,00	3,00	
14	Khe Dăm - Nà Mười - Đông Luông	ĐX.428	Km0+900 ĐH.48, Khe Dăm	Đông Luông	5,00	5,40	4,00	3,00	
I	**Xã Bắc Sơn**				**28,13**	**28,13**			
1	Tiên Đáo - Nà Rào - Rạ Lá - Ngọc Môn	ĐX7	Km67+100/QL1B	TT Thôn	6,00	6,00	4,00	3,00	Xã Long Đống cũ
2	An Ninh Minh Quang - Bản Đăng Bản Thí	ĐX8	Km67+00/QL1B	TT Thôn	7,00	7,00	4,00	3,00	
3	Lân Luông	ĐX9	Km66+00/QL1B	TT Thôn	1,10	1,10	3,50	3,00	
4	Pù Dạ - Tân Rã Bản Liếng	ĐX10	Km74/QL1B	TT Thôn	5,20	5,20	4,00	3,00	
5	Lân Páng - Thủy Hội	ĐX11	Km76+250/QL1B	TT Thôn	3,00	3,00	4,00	3,00	
6	Nà Riềng	ĐX20	Km53+400/ĐT.243	TT Thôn	0,80	0,80	3,50	3,00	

7	Thâm Pát	ĐX21	Km53+300/ĐT.243	TT Thôn	0,90	0,90	3,50	3,00	
8	Đon Riệc 1- Đon Riệc 2	ĐX22	Km53+200/ĐT.243	TT Thôn	2,00	2,00	3,50	3,00	
9	Bắc Sơn	ĐX23	Km51/ĐT.243	TT Thôn	0,36	0,36	3,50	3,00	Xã Bắc Quỳnh cũ
10	Đông Đằng	ĐX24	Km50+500/ĐT.243	TT Thôn	0,93	0,93	3,50	3,00	
11	Trí Yên	ĐX25	Km49+450/ĐT.243	TT Thôn	0,40	0,40	3,50	3,00	
12	Nội Hòa	ĐX26	Km49+150/ĐT.243	TT Thôn	0,44	0,44	3,50	3,00	
II	**Xã Hưng Vũ**				**26,13**	**26,13**			
1	Lương Minh	ĐX41	Km47+200/ĐT.243	NVH thôn	1,00	1,00	3,00	2,40	
2	Nông Lục	ĐX42	Km46+500/ĐT.243	NVH thôn	0,09	0,09	3,00	3,00	
3	Tiên Hội	ĐX43	Km45+900/ĐT.243	NVH thôn	1,10	1,10	3,50	2,50	Xã Hưng Vũ cũ
4	Xuân Giao	ĐX44	Km45+700/ĐT.243	NVH thôn	0,07	0,07	3,00	2,50	
5	Minh Đán - Hiệp Lực	ĐX45	Km45+300/ĐT.243	NVH thôn	1,00	1,00	4,00	3,00	
6	Ma Hin - Lâm Nghiệp	ĐX46	Km0+800/ĐH.78	NVH thôn	0,71	0,71	3,00	3,00	
7	Làng Thẳm - Nà Kéo	ĐX87	ĐT 243	Xóm Nà Kéo	3,30	2,80	4,00	3,00	
8	Pá Chí-Làng Mỏ-Làng Gà 1	ĐX88	ĐT 243	Đập Phai Thuống đường rẽ Pá Ó, Nóoc Mò	4,36	4,36	4,00	3,00	
9	Làng Gà - Nóoc Mò	ĐX89	Giáp đường Làng Gà 1	Sân Bóng trung tâm thôn	4,30	3,10	4,00	3,00	
10	Làng Gà - Pá Ó	ĐX90	Giáp đường Làng Gà 2	Trung tâm thông		2,00	4,00	3,00	Xã Trấn Yên cũ
11	Làng Rộng - Co Rào	ĐX91	ĐT 243	Xóm Co Rào	3,50	2,00	4,00	3,00	
12	Làng Giáo - Thâm Vớt	ĐX92	ĐT 243	Trung tâm Xóm Rồng Viền	4,50	2,50	4,00	3,00	
13	Lân Cà - Lân Hoèn	ĐX93	ĐT 243	Trung tâm xóm Lân Hoèn	2,20	1,90	4,00	3,00	
14	Lân Cà	ĐX94	ĐT 243	Trung tâm xóm Lân Cấm		3,50	3,50		
III	**Xã Vũ Lăng**				**69,83**	**69,83**			
1	Táp Già - Tân Kỳ -Lân Nghiến	ĐX35	Km5+ĐH71	TT Thôn	5,95	5,95	3,50	3,00	
2	Áng Nộc-Bình Hạ	ĐX36	Km3+100+ĐH71	TT Thôn	4,60	4,60	3,50	3,00	Xã Chiêu Vũ cũ
3	Đường Dục Thúm	ĐX37	Km2+600+ĐH71	TT Thôn	2,20	2,20	3,50	3,00	
4	Cầu Hin - Dục Viếu	ĐX38	Km8+700+ĐH73	TT Thôn	0,80	0,80	4,50	3,00	
5	Đon Úy - Bó Tát	ĐX39	Km11+400+ĐH73	TT Thôn	4,80	4,80	5,00	3,00	Xã Tân Hương cũ
6	Nam Hương I- Nam Hương II	ĐX40	Km12+ĐH73	TT Thôn	3,70	3,70	5,00	3,00	
7	Sông Hóa 1 - Sông Hóa 2	ĐX47	Km11+700/ĐH71	TT thôn	5,40	5,40	3,50	3,00	
8	Thanh Yên 1- Bảo Thanh - Bản Luông	ĐX48	Km8+200/ĐH78	TT thôn	16,00	16,00	3,50	3,00	
9	Thôn Tràng Sơn- Liên Sơn	ĐX49	Km4+500/ĐH73	TT thôn	3,20	3,20	3,50	3,00	Xã Vũ Lăng cũ
10	Thôn Thôn Liên Lạc-Làng Dọc	ĐX50	Km9+200/ĐH78	TT thôn	3,78	3,78	3,50	3,00	
11	Lân Pán	ĐX67	Km 0+900/ĐH73	TT Thôn	1,60	1,60	3,00	3,00	
12	Nà Yêu	ĐX68	Km1+100/ĐH73	TT Thôn	2,00	2,00	3,00	3,00	
13	Mỏ Pia	ĐX69	Km5+600/ĐH73	TT Thôn	4,00	4,00	4,00	3,50	
14	Mỏ Đầu	ĐX70	Km5+610/ĐH73	TT Thôn	3,00	3,00	3,00	3,00	
15	Xa Đán	ĐX71	Km6+100/ĐH73	TT Thôn	2,60	2,60	3,00	3,00	Xã Tân Lập cũ
16	Nà Nâm	ĐX72	Km6+800/ĐH73	TT Thôn	2,00	2,00	3,00	3,00	
17	Nà Riến	ĐX73	Km6+860/ĐH73	TT Thôn	1,30	1,30	3,00	3,00	
18	Mỏ Khuyn	ĐX74	Km6+900ĐH73	TT Thôn	2,90	2,90	3,00	3,00	
IV	**Xã Nhất Hoà**				**51,69**	**51,69**			
1	Bản Đắc - Dộc Máy	ĐX51	Km13+00/ĐH.78	TT Thôn	4,81	4,81	3,50	3,00	
2	Nà Gá	ĐX52	Km14+00/ĐH.79	TT Thôn	3,23	3,23	3,00	3,00	
3	Thái Bằng 1 - Thái Bằng 2	ĐX53	Km15+750/ĐH.78	TT Thôn	2,90	2,90	3,50	3,00	Xã Nhất Hòa cũ
4	An Úy - Làng Khả	ĐX54	Km15+420/ĐH.78	TT Thôn	6,00	6,00	3,50	3,00	
5	Mỹ Hòa	ĐX55	Km15/ĐH.78	TT Thôn	2,00	2,00	3,50	3,00	
6	Thôn Làng Chu - Làng Đồng	ĐX75	Ngã ba bà còng	Thôn Làng Đồng	4,00	4,00	4,00	3,00	
7	Thôn Làng Đồng - Làng Lầu	ĐX76	Ngã ba Làng Đồng	Đầu cầu Đông	1,45	1,45	4,00	3,00	Xã Nhất Tiến cũ
8	Thôn Làng Đồng - Nà Niệc	ĐX77	Ông Thăng	Xóm Ao Nai	5,00	5,00	3,5	3,00	
9	Thôn Pá Lét - Tiến Hậu	ĐX78	Trạm y tế xã	Hang Tối	5,50	5,50	4,00	3,00	
10	Phong Thịnh - Yên Thành - Nà Gỗ	ĐX27	Km26/ĐH78	TT Thôn	6,10	6,10	3,50	3,00	
11	Đường Quốc Phòng- Bình An	ĐX28	Km 22+085/ Đường ĐH78	Xóm Quốc Phòng, thôn Bình An	2	3,4	3,5	3	

12	Đường Suối Chao- Bình An	ĐX29	Km 27/ Đường ĐH78	Xóm Suối Chao, thôn Bình An	3,4	2,6	3,5	3	Xã Tân Thành cũ
13	Đường Lân Vài - Bình An	ĐX30	Km 23+400/ Đường ĐH78	Xóm Lân Vài, thôn Bình An	5,3	4,7	3,5	3	
V	**Xã Vũ Lễ**				**42,54**	**42,54**			
1	Hồng Phong - Hương Cốc 2	ĐX62	Km89+00/QL1B	TT Thôn	3,50	3,50	4,00	4,00	Xã Chiến Thắng cũ
2	Bình An	ĐX63	Km88+800/QL1B	TT Thôn	1,40	1,40	4,00	4,00	
3	Lân Vi - Hồng phong 4	ĐX64	Km92+00/QL1B	TT Thôn	1,20	1,20	4,00	4,00	
4	Pá Te	ĐX65	Km94+00/QL1B	TT Thôn	0,40	0,40	4,00	3,00	
5	Hoan Thượng	ĐX66	Km95+300/QL1B	TT Thôn	1,30	1,30	4,00	3,00	
6	Hồng Sơn	ĐX1	Km87+350/QL1B	TT Thôn	0,20	0,20	3,50	3,00	Xã Vũ Sơn cũ
7	Phúc Tiến	ĐX2	Km87+300/QL1B	TT Thôn	1,24	1,24	3,50	3,00	
8	Nà Qué	ĐX3	Km86+800/QL1B	TT Thôn	0,60	0,60	3,50	3,00	
9	Nà Tân	ĐX4	Km86/QL1B	TT Thôn	4,20	4,20	3,50	3,00	
10	Nà Danh	ĐX5	Km86+400/QL1B	TT Thôn	0,95	0,95	3,50	3,00	
11	Nà Pán	ĐX6	Km85+200/QL1B	TT Thôn	1,25	1,25	3,50	3,00	
12	Ngả Hai - Quang Tiến - Kha Hạ	ĐX56	Km97+300/QL1B	TT Thôn	4,10	4,10	3,50	3,00	Xã Vũ Lễ cũ
13	Minh Tiến - Thống Nhất - Khuôn Bồng	ĐX57	Km98+500/QL1B	TT Thôn	8,30	8,30	3,50	3,00	
14	Pá Te - Lân Kẽm	ĐX58	Km15+00/ĐH 76	TT Thôn	2,80	2,80	3,50	3,00	
15	Suối Nọi	ĐX59	ĐH 78	Suối Nọi	4,70	4,70	3,50	3,00	
16	Dự Định	ĐX60	ĐH 78	Dự Định	4,80	4,80	3,50	3,00	
17	Tuyến Kha Hạ - Làng KHả	ĐX61	Thôn Kha Hạ	Thôn Làng Khả	1,60	1,60	3,00		
VI	**Xã Tân Tri**				**57,84**	**57,84**			
1	Vũ Thắng A - Vũ Thắng B	ĐX12	Km 5+400 ĐH76	Km 6+200 ĐH76	2,20	2,20	3,50	3,00	Xã Tân Tri cũ
2	Bản Long	ĐX13	Km1 /ĐH77	TT thôn	0,60	0,60	3,50	3,00	
3	Yên Mỹ	ĐX14	Km 2+100/ ĐH77	TT thôn	6,80	6,80	3,50	3,00	
4	Minh Sơn	ĐX15	Km 2+300/ ĐH77	TT thôn	3,50	1,67	3,50	3,00	
5	Thôn Thâm Si	ĐX16	Km6+900/ĐH77	TT thôn	1,20	1,20	3,50	3,00	
6	Suối Tát	ĐX17	Km6+700, ĐH76	TT thôn	6,70	6,70	2,00	2,50	
7	Suối Tín - Bình An	ĐX18	Km0+50/ĐH77	TT thôn	11,50	11,50	3,50	3,00	
8	Suối Tín	ĐX19	Ngã 3 Tiến Đường	TT thôn	0,00	1,83	3,50		
9	Bản Cầm	ĐX31	Km4+500/ĐH75	TT Thôn	1,30	1,30			Xã Vạn Thủy cũ
10	Bản Soong	ĐX32	TT xã	TT Thôn	3,00	3,00	3,50	3,00	
11	Nà Thí	ĐX33	Km6+ 500 ĐH75	TT Thôn	4,80	4,80			
12	Khuổi Cay - Bản Khuông	ĐX34	TT xã	TT Thôn	9,00	9,00	3,50	3,00	
13	Lân Dạ	ĐX79	Km74+00/QL1B	TT Thôn	2,02	2,02	3,50	3,00	Xã Đồng Ý cũ
14	Lân Páng	ĐX80	Km76+200/QL1B	TT Thôn	0,30	0,30	3,50	3,00	
15	Hợp Thành	ĐX81	Km77+00/QL1B	TT Thôn	0,30	0,30	3,50	3,00	
16	Hợp Nhất	ĐX82	Km78+00/QL1B	TT Thôn	0,60	0,60	3,50	3,00	
17	Khau Ràng	ĐX83	Km79+320/QL1B	TT Thôn	1,14	1,14	3,50	3,00	
18	Nà Nhì - Nà Cuôn	ĐX84	Km81+00/QL1B	TT Thôn	2,00	2,00	3,50	3,00	
19	Nà Cuối	ĐX85	Km82+00/QL1B	TT Thôn	0,48	0,48	3,50	3,00	
20	Nà Ghéo	ĐX86	Km83+00/QL1B	TT Thôn	0,40	0,40	3,50	3,00	
I	**Xã Chi Lăng**				**30,70**	**30,70**			
1	Đường Liên Khu Hữu Nghị - khu Làng Trung		Km 51+100/QL.1	khu Làng Trung	1,70	1,70	4,00	3,00	Thị trấn Đồng Mỏ cũ
2	Đường Liên khu Đoàn Kết		Km 48+720/QL.1	Khu Đoàn Kết	1,30	1,30	4,00	3,00	
3	Đường khu Khun Thúng		Km 54+500 QL.1	Trung tâm khu Khun Thúng	1,20	1,20	4,00	3,00	
4	Đường Liên khu Than Muội - Khu Hợp Tiến		Ngã tư Than Muội	Khu Hợp Tiến	1,20	1,20	4,00	3,00	
5	Đường liên Khu Hữu Nghị		Km 51 +050/QL.1	Khu Hữu Nghị	0,80	0,80	4,00	3,00	
6	Đường khu Than Muội - thôn Quán Thanh xã Chi Lăng		Km 153+050/QL.279	Giáp ranh xã Chi Lăng	1,65	1,65	4,00	3,00	
7	Minh Hòa-Làng Vặc		Ngã ba Tuấn Vân	Cầu LAMP Làng Vặc	4,50	4,50	4,00	3,5	
8	Xã Chi Lăng - Làng Vặc		thôn Đồng Hóa-Minh Khai xã Chi Lăng	khu Làng Vặc	2,30	2,30	4,00	3,00	
9	Trung Mai- Táng mật		ĐH 82	thôn Táng mật xã hòa Lạc	0,85	0,85	3,50	3,00	
10	Nga ba nhà văn hóa khu Trung Thịnh-thôn tam hợp		Ngã ba nhà văn hóa khu Trung Thịnh	thôn Tam Hợp xã Hòa Lạc	0,95	0,95	3,50	3,00	

11	Đồng Bành - Pha Lác		Ngã ba Tuấn Vân	QL1 A km 64 + 870	2,10	2,10	4,00	3,00	Thị trấn Chi Lăng cũ
12	Đường khu Cây Hồng		QL1A Km 65+30	QL1A Km 65+380	0,35	0,35	6,00	4,00	
13	Cây Hồng - Lân Bông		Quốc lộ 1A.Km 66 +200	QL1A Km 66+800	0,42	0,42	6,00	4,00	
14	Đường trường Quân Sự		QL1A Km 64+200	cổng trường Quân sự	0,60	0,60	6,00	4,00	
15	Đường Lân Bông		QL 1A Km 66+760	QL1A Km67+420	0,75	0,75	6,00	4,00	
16	Pha Lác - Xóm Ná		QL 1A Km 65	nhà văn hóa Xóm Ná	2,30	2,30	4,00	3,00	
17	Đường Thôn Ga		Km 59+300/QL.1	Nhà văn hóa thôn	0,73	0,73	4,00	3,00	Xã Chi Lăng cũ
18	Đường thôn Bãi Hào		Km 58+100/QL.1	Trung tâm thôn Bãi Hào	0,70	0,70	4,00	3,00	
19	Đường thôn Xóm Mới		Km 59+00/QL.1	Đường sắt	0,80	0,80	4,00	3,00	
20	Đường liên thôn Làng Cằng - Minh Khai		Tiếp giáp Đường Sắt (thôn Làng Cằng)	Giáp ranh thị trấn Chi Lăng	2,50	2,50	4,00	3,00	
21	Đường liên thôn Làng Ngũa - Làng Cằng		Tiếp giáp đường sắt (thôn Làng Ngũa)	Cầu Sắt (Làng Cằng)	1,10	1,10	4,00	3,00	
22	Đường thôn Quán Thanh		Km 58+150/QL.1	Giáp thị trấn Đồng Mỏ	1,30	1,30	4,00	3,00	
23	Đường liên thôn Quán Bầu - Thôn Ga		Km 60+50/QL.1	Thôn Ga	0,60	0,60	4,00	3,00	
II	**Xã Nhân Lý**				**34,25**	**34,95**			
1	Đường liên thôn Bắc Phù - Khâm Phường		Km 38+100/QL.1	Trung tâm thôn Khâm Phường	2,90	2,90	4,00	3,00	Xã Bắc Thủy cũ
2	Đường vào trung tâm thôn Khuổi Kháo		Giao cắt đường ĐH.80A	NVH thôn Khuổi Kháo	0,40	0,40	4,00	3,00	
3	Đường vào trung tâm thôn Bắc Phù		Km 36+700/QL.1	NVH thôn Bắc Phù	0,20	0,20	4,00	3,00	
4	Đường Mạy Đăm - Tổng Cút		Km 27 + 200/ĐT.234	Trung tâm xóm Mạy Đăm	1,70	1,70	4,00	3,00	
5	Đường Nà Choong - Háng Cút		Giao cắt đường ĐH.80A	Trung tâm xóm Nà Choong	0,50	0,50	4,00	3,00	
6	Thôn Khun Tiếm		QL1	Xóm Khun Khuông, thôn Khun Tiếm	5,20	5,20	4,00	3,00	Xã Nhân Lý cũ
7	Thôn Khun Tiếm		QL1	Xóm Khun Tiếm	1,00	1,00	4,00	3,00	
8	Đường Nà Lóong, thôn Lạng Giai A + B		ĐT 234	ĐT 238	1,20	1,20	4,00	3,00	
9	Đường Quán Hàng, Thôn Lạng Giai A		ĐT234	QL 1	0,25	0,25	3,00	2,5	
10	Đường Khun Lông		ĐT 238	NVH thôn cũ	0,10	0,10	4,00	3,00	
11	Thôn Hợp Nhất		ĐT 234	Đường sắt HN-LS	0,50	0,50	3,00	3,00	
12	Đường Tin Đèo		Km 4+500/ĐH.83	Trung tâm thôn Tin Đèo	3,50	3,50	4,00	3,00	Xã Mai Sao cũ
13	Đường Khun Rẹ		Km 2+900/ĐH.83	Trung tâm thôn Khun Rẹ	2,00	2,00	4,00	3,00	
14	Đường Mạn Đường B		Km 45+450/QL.1	Trung tâm thôn Mạn Đường B	1,40	1,40	4,00	3,00	
15	Đường Hòa Mục		Km 46+00/QL.1	Trung tâm thôn Hòa Mục	1,30	1,30	4,00	3,00	
16	Đường Lạng Nắc		Km 34+200/ĐT.234	Trung tâm Y tế xã	0,50	0,50	4,00	3,00	
17	Đường Sao Thượng		Cầu Sao Thượng A cũ	Trung tâm thôn Sao Hạ	1,00	1,00	4,00	3,00	
18	Đường Co Lái-Bắc Phiềng		ĐT 238	Bắc Phiềng	2,60	2,00	4,00	3,00	Xã Lâm Sơn cũ
19	Đường Làng Bu 1		ĐT 238	Nà Chuối	2,40	2,00	4,00	3,00	
20	Đường Co Lái-Hợp Đường		Ngã 3 Vình Tinh	Chung Khìm	2,10	4,00	4,00	3,00	
21	Khun Thà		ĐT 238	Xóm Khun Thà	1,70	1,60	4,00	3,00	
22	Đường Kéo Gà- Khau Soong		ĐT 238	Xóm Khau Soong	1,80	1,70	4,00	3,00	
III	**Xã Chiến Thắng**				**57,15**	**56,93**			
1	Đường Tân Minh - Nà Pàng		Cây Đa Tân Minh	Trung tâm thôn Nà Pàng	6,00	6,00	4,00	3,00	
2	Đường Làng Giông - Tân Minh - xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình		UBND xã	Xuân Tình, Lộc Bình	3,90	3,90	3,5	3,00	
3	Đường Tân Minh - Tân Long		Nà Bó	Làng Vàng	2,50	2,50	4,00	3,00	

4	Đường Túng Mẩn - Tát Uẩn		Túng Mẩn	Tát Uẩn - Yên Trạch	1,20	1,20	4,00	3,00	Xã Vân An cũ
5	Đường Nà Trác - Khòn Nạo		Giao cắt ĐH.81	Khòn Nạo	2,10	2,10	4,00	3,00	
6	Đường Nà Trang - Khòn Nạo		Tân Minh	Khòn Nạo	2,00	2,00	4,00	3,00	
7	Đường Khòn Mon - Kéo Sao		ĐH81	Kéo Sao	3,00	3,00	4,00	3,00	
8	Đường vào trung tâm thôn Phai Mò		ĐH81	Phai Mò	1,50	1,50	4,00	3,00	
9	Đường Nà Lầm - Pác Ma - Ninh Hiệp		Km 11+400/ĐT.238	Trung tâm thôn Pác Ma	3,20	3,20	3,50	3,00	Xã Chiến Thắng cũ
10	Đường liên thôn Làng Thành - Nà Pất - Nà Nhì		Km 11+900/ĐT.238	Trung tâm thôn Nà Pất	5,70	5,70	3,50	3,00	
11	Đường Nà Dạ - Nà Nhì		Km 14+500/ĐT.238	Trung tâm thôn Nà Nhì	1,80	1,80	3,50	3,00	
12	Đường Nà Tình - Nà Pồ		Giao cắt ĐH.80	Trung tâm xóm Nà Pồ	1,20	1,20	3,50	3,00	
13	Đường Nà Dạ - Khau Quang		Giao cắt ĐT.238	Trung tâm xóm Khau Quang	1,10	1,10	3,50	3,00	
14	Đường Nà Hà - Nà Mẳn		Giao cắt ĐT.238	Trung tâm xóm Nà Mẳn	0,60	0,60	3,50	3,00	
15	Đường Cô Mìn - Nà Cải		Giao cắt ĐT.238	Trung tâm xóm Cô Mìn	1,60	1,60	3,50	3,00	
16	Đường Bản Lăm - Thiên Cần		Trụ sở UBND xã	cuối thôn Thiên Cần, địa phận giáp danh xã Hữu Lân Lộc Bình	7,50	7,50	5,00	3,5	Xã Liên Sơn cũ
17	Đường Hợp Đường		Trụ sở UBND xã	Cuối thôn Hợp Đường	4,00	4,00	4,00	3,00	
18	Đường Bản Dù - Tình Lùng		Km 32+700/QL.1	Trung tâm thôn Tình Lùng	4,60	4,38	5,00	3,00	Xã Vân Thủy cũ
19	Đường Nà Pất - Bản Thí		Cầu Điền Vụ	Trung tâm thôn Bản Thí	1,80	1,80	4,0	3,00	
20	Nà Phước		Km 28+00/QL.1	Thôn Nà Phước	1,85	1,85	4,0	3,00	
IV	**Xã Quan Sơn**				**32,74**	**38,24**			
1	Đường Đồng Ghè		Km 147+200/QL.279	Thôn Đồng Ghè	1,75	1,75	4,00	3,00	Xã Quan Sơn cũ
2	Đường Bờ Ao - Cầu Bản		Km 145+250/QL.279	Cầu Bản	0,60	0,60	4,00	3,00	
3	Đường Làng Hăng - Đèo Hoan		Km 55+100/ĐT.250	Trung tâm khu Nà Liềng	2,10	2,10	4,00	3,00	
4	Đường Khun Gạt, Làng Thượng		Km 145+500/QL.279	Trung tâm xóm Khun Gạt	0,75	0,75	4,00	3,00	
5	Đường Suối Cái - Suối Bốc		Giao cắt TL.250	Trung tâm xóm Suối Bốc	0,34	0,34	4,00	3,00	
6	Đường trục chính khu trung tâm xã Hữu Kiên		Km 37+300/ĐT.250	Trụ sở UBND xã	0,50	0,50	4,00	3,00	Xã Hữu Kiên cũ
7	Đường Suối Mạ A		Km 40+800/ĐT.250	Ngã ba bà Ngân	3,80	3,80	4,00	3,00	
8	Đường Suối Mạ B		Ngã ba cổng làng	Nhà ông Nông Văn Đào	2,30	2,30	4,00	3,00	
9	Đường Nà Lìa		Ngã ba rẽ Khau Slao	Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa	3,60	3,60	4,00	3,00	
10	Đường Suối Mỏ		Ngã ba bà Ngân	Ngã ba Co Bâu	0,00	5,50	4,00	3,00	
11	Đường Suối Phầy		Km 35+500/ĐT.250	Ngã ba Nà Thàn	6,00	6,00	4,00	3,00	
12	Đường Co Hương		Km 37+600/ĐT.250	Km 35+100/ĐT.250	4,20	4,20	4,00	3,00	
13	Đường Thẳm Nà		Km 35+100/ĐT.250	Giáp xã Lâm Sơn	4,80	4,80	4,00	3,00	
14	Đường Mè Thình		Km 28+00/ĐT.250	Suối Thấu	2,00	2,00	4,00	3,00	
V	**Xã Bằng Mạc**				**44,17**	**48,93**			
1	Đường liên thôn Làng Nong - Lũng Luông		Km 159+650/QL.279	Lũng Luông	5,70	5,70	3,50	3,00	Xã Thượng Cường cũ
2	Đường liên thôn Khòn Sâu - Lũng Ca - Lũng Luông		Ngã ba Khòn Sâu	Lũng Luông	4,40	4,40	4,50	3,00	
3	Đường Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Tắng		Km 163+200/QL.279	Ngã ba Lũng Tắng	2,30	2,30	5,00	3,50	
4	Đường Chợ Hoàng		Km 6+100/ĐH.81A	Xã Bằng Mạc	2,10	2,10	3,5	3,0	

5	Đường Làng Nong		Km 160+600/QL.279	Ngã ba nhà ông Tích	1,09	0,40	3,5	3,0	
6	Đường Làng Tuống - Làng Giao		Km4+700/ĐH.89	Trung tâm xóm Làng Giao	1,26	1,26	4,00	3,00	
7	Đường Kéo Phầy - Kéo Nhì - Làng Giao		Ngã 3 Đồng Đenh	xóm Làng Giao	2,00	5,00	4,00	3,00	
8	Đường Kéo Phầy - Pá Tào - Lũng Đẩy		Km7+200/ĐH.89	Xóm Lũng Đẩy	3,28	5,73	4,00	3,00	Xã Bằng Hữu cũ
9	Đường Kéo Phầy - Nà Pò		Km7+810/ĐH.89	Giao đường Kéo Phầy - Pá Tào - Lũng Đẩy	1,04	1,04	4,00	3,00	
10	Đường Khau Mạc		Km7+00/ĐH.89	Nhà ông Hòa	0,80	0,80	4,00	3,00	
11	Đường Đồng Chùa - Làng Khoác		Đường ĐH 89	Thôn Làng Khoác	1,33	1,33	4,0	3,0	
12	Đường Khòn Nưa - Khòn Vạc		ĐH 89	nhà Trưởng	1,00	1,00	4,0	3,5	
13	Đường Khòn Nưa - Khau Tao		ĐH 89	Giao với đường Nà Mó-Phai Xá	0,74	0,74	4,0	3,5	
14	Đường Nà Mó - Phai Xá - Thượng Cường		ĐH 89	Giáp xã Hòa Bình	2,35	2,35	5,0	3,0	Xã Bằng Mạc cũ
15	Đường Nà Pe - Đông Quan		Thôn Nà Pe	Thôn Đông Quan	3,20	3,20	5,0	3,0	
16	Đường Bằng Mạc - Vạn Linh - Hòa Bình		Xã Bằng Mạc	giáp Hòa Bình	3,03	3,03	5,0	3,0	
17	Đường Phai Đeng - Làng Muồng		Km 170+200/QL.279	Trung tâm thôn Làng Muồng	1,50	1,50	5,00	3,00	
18	Đường Làng Giang - Lũng Nghiều		Km 166+300/QL.279	Trung tâm thôn Lũng Nghiều	4,20	4,20	4,00	3,00	
19	Đường Đông Deng - Lũng Mắt		Đông Deng	Trung tâm thôn Lũng Mắt	0,70	0,70	4,00	3,00	Xã Gia Lộc cũ
20	Đường thôn Nam Nội		Km 166+500/QL.279	Trung tâm xóm Nam Nội	0,65	0,65	3,00	3,00	
21	Đường thôn Nà Mần		Km 3+00/ĐH.81A	Trung tâm thôn Nà Mần	1,00	1,00	3,00	3,00	
22	Đường thôn Phúc Lũng		Phai Đeng	Làng Dộc	0,50	0,50	5,00	3,00	
VI	**Xã Vạn Linh**				**57,08**	**57,08**			
1	Đường Làng Thượng - Giáp Thượng 1, Y Tịch		Km 12+100/ĐH.88	Giáp xã Y Tịch	3,00	3,00	4,00	3,00	
2	Đường Đông Thành		Trường TH2	NVH thôn Đông Thành	2,70	2,70	4,00	3,00	
3	Đường Khun Đút		Trường TH3	NVH thôn Khun Đút	1,80	1,80	4,00	3,00	
4	Đường Nà Lai - Nà Tẻng		Ngã 3 Đông Thành	Nhà văn hóa Nà Tẻng	3,00	3,00	4,00	3,00	
5	Đường Lũng Luông		Sân vận động TT xã	TT thôn Lũng Luông	5,00	5,00	4,00	3,00	Xã Vạn Linh cũ
6	Đường Làng Đăm - Làng Hao		Km 6+ 900/ĐH.85	NVH thôn Làng Đăm	2,30	2,30	4,00	3,00	
7	Đường Mó Rọ - Hòa Bình		Km 6+00/ĐH.88	Đoỏng Đeng	1,30	1,30	4,00	3,00	
8	Đường Xa Đán - Lũng Tàn		Giao đường ĐH.85	Giao đường ĐH.87	1,40	1,40	4,00	3,00	
9	Đường Nà Lặp, Vạn Linh - Thần Lãng, Y Tịch		Giao đường ĐH.87	Giáp xã Y Tịch	1,40	1,40	4,00	3,00	
10	Đường Phố Mới - Phố Cũ		Giao đường ĐH.88	Giao đường ĐH.85	0,60	0,60	4,00		
11	Đường UBND xã - Nam Lân 2		Km 15+00/ĐH.88	Lân Phùn	2,00	2,00	4,00	3,00	
12	Đường Nam Lân 1 - Thần Lãng		Km 14+00/ĐH.88	NVH thôn Thần Lãng	3,40	3,40	4,00	3,00	
13	Đường liên thôn Trung Tâm - Thạch Lương - Nam Lân 1		Km 12+700/ĐH.88	Nà Lừa, thôn Nam Lân 1	3,80	3,80	4,00	3,00	
14	Đường Giáp Thượng 2 - Trung Tâm		Km12+100/ĐH.88	Thôn Trung Tâm	0,60	0,60	4,00	3,00	Xã Y Tịch cũ
15	Đường Thần Lãng - Nà Lặp, Vạn Linh		Giao cắt đường Giáp Thượng 2 - Thần Lãng	Nà Lặp, xã Vạn Linh	1,00	1,00	4,00	3,00	
16	Đường Giáp Thượng 2 - Thần Lãng		Km 11+500/ĐH.88	Trung tâm thôn Thần Lãng	5,00	5,00	4,00	3,00	
17	Đường Đèo Tuống		Km 12+300/ĐH.88	Thôn Giáp Thượng 1	1,10	1,10	3,50	3,00	

18	Đường liên thôn Tổng Cán - Bo Đi		Km 0+400/ĐH.88	Bo Đi (Mỏ Cống)	2,65	2,65	4,00	3,00	
19	Đường liên thôn Làng Càng-Lũng Do		Km 2+100/ĐH.88	Thôn Lũng Do	5,80	5,80	4,00	3,00	
20	Đường liên thôn Mỏ Cống - Mỏ Ba		Km 4+800/ĐH.88	Thôn Mỏ Ba	3,50	3,50	4,00	3,00	
21	Đường Làng Càng II - Mỏ Cống		Thôn Làng Càng II	Thôn Mỏ Cống	2,50	2,50	4,00	3,00	Xã Hòa Bình cũ
22	Đường Đơn Xa - Pa Ràng		Thôn Đơn Xa	Thôn Pa Ràng	0,57	0,57	4,00	3,00	
23	Đường liên thôn Pa Ràng-Lũng Túng		Nhà văn hóa thôn Pa Ràng	Thôn Lũng Túng	1,43	1,43	4,00	3,00	
24	Đường liên thôn Đơn Xa - Xa Khao		Km 2+930/ĐH.88	Thôn Phai Xá	0,73	0,73	4,00	3,00	
25	Đường liên thôn Pa Ràng - Mỏ Rọ		Thôn Pa Ràng	Thôn Mỏ Rọ, Vạn linh	0,50	0,50	4,00	3,00	
I	**Xã Bình Gia**				**20,80**	**20,80**			
1	Đường Cốc Quẻo-Nà Tát		Km189+850/QL279	thôn Cốc Rào	2,90	2,90	4,0	3,0	Xã Hoàng Văn Thụ cũ
2	Đường vào thôn Liên Hiệp		Km3+00/ĐH 60	TT Thôn Liên Hiệp	2,40	2,40	4,0	3,0	
3	Bó Khe - Viên Minh		Km3+80/ĐH 63	TT Thôn Viên Minh	7,20	7,20	4,0	3,0	Xã Mông Ân cũ
4	Cốc Phát -Nà Cướm		Km4+200/ĐH 63	Nà Cướm	7,30	7,30	4,0	3,0	
5	Đông Pang - Cốc Vục		Thôn Đồng Hương	Cốc Vục	1,00	1,00	3,0		
II	**Xã Tân Văn**				**30,80**	**30,80**			
1	Nà Quân - Kéo Coong		Km 48+400/QL1B	Km 49+900/QL1B	3,80	3,80	4,0	3,0	
2	Nà Quân - Bản Nâng		Km 48+500/QL1B	Thôn Bản Nâng	1,00	1,00	4,0	3,0	Xã Tân Văn cũ
3	Kéo Coong - Nà Dài		Km 49+600/QL1B	Thôn Nà Dài	3,10	3,10	4,0	3,0	
4	Kéo Coong - Lân Khinh		Km 50+300/QL1B	Thôn Nà Vước	2,20	2,20	4,0	3,0	
5	Bản Huấn - Nà Dẳn		Km 6+200m/ĐH60	Thôn Bảo Lộc	7,20	7,20	4,0		
6	Nam Tiến - Bản Hoay		Km 1+500m/ĐH60	TT Thôn Bản Hoay	4,10	4,10	4,0	3,0	Xã Hồng Thái cũ
7	Đường vào thôn Nam Tiến		Km 0+700m/ĐH60	NVH thôn Nam Tiến	1,00	1,00	4,0	3,0	
8	Bản Khoang - Bản Pát - Lùng Lìu		Km10+600/ĐT 233	Thôn Bản Pát	6,20	6,20	4,0	3,0	Xã Bình La cũ
9	Mạy Tàn - Cốc Phường		Km15+700/ĐT 233	Thôn Cốc Phường	2,20	2,20	4,0	3,0	
III	**Xã Hồng Phong**				**50,60**	**53,10**			
1	Cốc Lùng- Vằng Phya		Km 25+00/TL226	Thôn Vằng Phya	12,00	12,00	4,0	3,0	
2	Vĩnh Quang - Nà Sla		TT thâm Vằng Phya	TT Thôn Nà Sla	3,50	6,00	4,0	3,0	Xã Hồng Phong cũ
3	Đường Kim Liên		Km21+400/ĐH.62	Thôn Kim Liên	4,50	4,50	3,5	3,0	
4	Đường Đoàn Kết		Đầu Cầu Văn Mịch	Thôn Đoàn Kết	3,00	3,00	4,0	3,0	
5	Đường Bản Tăn		Km 9+500/ĐT226	Thôn Bản Tăn	5,00	5,00	3,0	1,2	
6	Đường Khuổi Con - Nà Nưa		Km 10+300/ĐT226	Thôn Nà Nưa	9,50	9,50	4,0	1,2	
7	Đường Khuổi Ổ - Nặm Slin		Km 1+500/ĐX511	Thôn Nà Mười	8,00	8,00	4,0	3,0	Xã Minh Khai cũ
8	Đường Nà Khuông		Km 33+200/ĐT231	Thôn Nà Khuông	4,00	4,00	3,0	3,0	
9	Đường Thang Nà		Km 36+050/ĐT231	Thôn Bản Hỏi	1,10	1,10	4,0	3,0	
IV	**Xã Hoa Thám**				**55,80**	**55,80**			
1	Pàn Deng - Pắc Cáp		Km 50+300/TL231	Pắc Cáp	2,00	2,00	4,0		
2	Bản Nghĩu - Pàn Slèo		Km 50+800/TL231	Pàn Slèo	2,30	2,30	4,0	3,0	
3	Bản Chu - Khuổi Dầy		Km 52+100/TL232	Nà Sào, thôn Bản Chu	1,40	1,40	3,5		Xã Hưng Đạo cũ
4	Nà Bưa - Khuổi Buông		Km 54+300/TL231	Khau Muốc, thôn Khuổi Buông	5,30	5,30	4,0		
5	Nà Ma - Cặm Lậc		Km 55+250/TL231	Cặm Lậc	2,00	2,00	4,0	3,0	
6	Tân Lập - Khuổi Giải		Km 40+800/TL231	Thôn Khuổi Giải	4,80	4,80	4,0		
7	Đường Tân Hoa - Đội cấn I-Đội Cấn II		Km 43+700/TL231	Thôn Đội cấn II	16,00	16,00	4,0	3,0	
8	Đường Khuổi Lòi		Km 46+200/TL231	Khuổi Lòi	1,80	1,80	4,0	1,2	Xã Hoa Thám cũ
9	Khuổi Pàn - Vĩnh Quang		Km 33+300/TL226	Vĩnh Quang	7,20	7,20	4,0	3,0	
10	Cảo Chang - Bản Pìn		Km 36+200/TL226	Bản Pìn	10,00	10,00	4,0	3,0	
11	Đường Khuổi Pàn		Km 4+800/ĐX518	Khuổi Pàn	3,00	3,00	4,0	1,2	
V	**Xã Quý Hoà**				**25,20**	**25,20**			
1	Vằng Ún - Cặm Lực		Km 16+200/ĐH61	Cặm Lực	2,80	2,80	4,0	3,0	
2	Vằng Mần - Cao Cộc		Km 17+850/ĐH61	Khuổi Đàng	1,80	1,80	4,0	3,0	
3	Vằng Mần - Khuổi Dụi		Km 18+500/ĐH63	Thôn Khuổi Dụi	2,70	2,70	4,0		Xã Vĩnh Yên cũ

4	Đường Khuổi Màn		Km 25+500/ĐH64	Thôn Khuổi Màn	2,00	2,00	4,0	3,0	
5	Đường Pàn Deng -Nà Giảo - Song Slình		Km 350/ĐH 61	Song Slình	5,00	5,00	4,0	3,0	Xã Quý Hòa cũ
6	Đường Khuổi Cáp		Km 6+300/ĐH 61	Khuổi Cáp	5,20	5,20	3,0		
7	Bản Bây - Nà Kéo		Km 7+500/ĐH 61	Nà Kéo	5,70	5,70	4,0	3,0	
VI	**Xã Thiện Hoà**				**55,00**	**51,20**			
1	Nà Lẹng - Cặm Tắm		Km211+400/QL279	TT thôn Cặm Tắm	5,50	4,40	4,0	3,0	Xã Thiện Hòa cũ
2	Yên Hùng - Khuổi Nà		Km214+850/QL279	TT thôn Khuổi Nà	6,00	5,30	4,0	3,0	
3	Thâm Khôn - Tổng Nộc		Km223+200/QL279	Đỉnh Khau Cóp	4,00	1,80	4,0	3,0	
4	Thâm Khôn - Nà Tàn		Km227+700/QL279	TT thôn Nà Tàn	1,80	2,00	4,0	3,0	
5	Thạch Lùng - Lân Luông		Km227+400/QL279	TT thôn Lân Luông	6,20	6,20	4,0	2,5-3,0	
6	Bản Pe - Khuổi Sắp		Km 8+200/ĐH 64	Thôn Khuổi Sắp	7,00	7,00	4,0	3,0	Xã Yên Lỗ cũ
7	Bản Mè - Pắc Luống		Thôn Bản Mè	Hát Pạy	2,00	2,00	4,0		
8	Khuổi Mè - Pắc Luống		TT Thôn Khuổi Mè	Khuổi Làng	2,00	2,00	4,0	3,0	
9	Bản Mè - Tân Lập		Km 19+500/ĐH64	Thôn Khuổi Mè	3,00	3,00	3,0		
10	Đường Khuổi Chặng		TT xã	thôn Khuổi Chặng	6,50	6,50	3,0		
11	Khuổi Cọ - Khuổi Ngành		TT Thôn Khuổi Cọ	Khuổi Ngành	3,00	3,00	3,0	1,2	
12	Nà Quãng - Nà Kéo		Km 12+700/ĐH64	Khuổi Lù	3,00	3,00	4,0	3,0	
13	Pò Mầm - Khuổi Hắp		Km 15+00/ĐH64	Pồ Pang	2,00	2,00	3,0		
14	Khuổi Cọ - Kéo Giếng		TT thôn Khuổi Cọ	Cốc Khau	3,00	3,00	3,0		
VII	**Xã Thiện Thuật**				**62,40**	**61,30**			
1	Đường Khuổi Đắc		Km 195+370/QL279	TT Thôn Khuổi Đắc	1,00	1,00	3,5		Xã Thiện Thuật cũ
2	Đường Bản Chúc		Km 196+700/QL279	TT Thôn Bản Chúc	2,00	2,00	3,0	1,2	
3	Đường Cốc Phường		Km 196+810/QL279	Cốc Phường	2,00	1,40	3,0	3,0	
4	Đường Khuổi Y		Km 198+400/QL279	Khuổi Y	4,00	4,00	3,0	1,5	
5	Đường Khuổi Lù		Km 200+080/QL279	Khuổi Lù	4,50	4,00	4,0	3,0	
6	Pắc Khuông - Khuổi Hắp		Km 203+00/QL279	Thôn Khuổi Hắp	7,60	7,60	4,0	3,0	
7	Pắc Khuông - Viên Minh		Km 203+060/QL279	Khuổi Càn	1,50	1,50	4,0	1,2	
8	Đường Pò Sè - Khuổi Thoong		Km 208+900/QL279	Thôn Khuổi Thoong	2,40	2,40	4,0	3,0	
9	Đường Pắc Khuông -Pác Là		Km 203+270/QL279	thôn Pác Là	7,00	7,00	4,0	3,0	
10	Bản Trang - Pắc Giắm		Km8+200/ĐH 62	Thôn Pắc Giắm	8,20	8,20	4,0		Xã Quang Trung cũ
11	Nà Tồng - Nà Chang		Thôn Nà Tồng	Thôn Nà Chang	3,00	3,00	3,0		
12	Kéo Giếng - Khuổi Cọ		Thôn Kéo Giếng	Khuổi Cọ	2,70	2,70	3,0		
13	Mò Mè - Tân Lập		Thôn Mò Mè	Thôn Tân Lập	3,50	3,50	4,0		
14	Nà Tèo - Nà Ngần		Km10+500/ĐH 62	Thôn Nà Ngàn	6,00	6,00	4,0		
15	Nà Cao - Pàn Cheng		Thôn Nà Cao	Pàn Cheng	3,50	3,50	4,0		
16	Kéo Giếng - Khuổi Dạc		Thôn Kéo Giếng	Khuổi Dạc	3,50	3,50	3,0		
VIII	**Xã Thiện Long**				**53,00**	**57,00**			
1	Pác Cáp - Khuổi Hẩu		Km 1+500/ĐX527	Thôn Khuổi Hẩu	2,20	2,20	3,0		Xã Thiện Long cũ
2	Đường Ca Siều		Km 20+100/TL227	Thôn Ca Siều	2,60	2,60	4,0		
3	Khuổi Tát - Bản Thàng		Ngã ba Khuổi Tát	Thôn Bản Thàng	3,20	3,20	4,0		
4	Tân Tiến - Hợp Thành		Km 20+100/TL227	Thôn Hợp Thành	12,50	12,50	4,0		Xã Tân Hoà cũ
5	Tân Tiến - Khuổi Bổng		Km 20+100/TL227	Thôn Khuổi Bổng	8,00	8,00	4,0		
6	Tân Tiến - Khuổi Nà		Km 20+100/TL227	Thôn Khuổi Nà	7,00	7,00	4,0	3,0	
7	Hợp Thành - Khuổi Nà		Hợp Thành	Khuổi Nà	0,00	4,00	4,0	3,0	
8	Đường Tà Chu- Bản Duộc		Km5+500/TL227	Ngã ba Cặm Lực	8,50	8,50	3,0	1,2	Xã Hoà Bình cũ
9	Tà Vàng Khuổi Khinh		Km7+200/TL227	Khuổi Khinh	6,00	6,00	4,0	3,0	
10	Khuổi Nhuần - Mạy Đẩy		Km9+100/TL227	Thôn Mạy Đẩy	3,00	3,00	4,0		